

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~10739~~/BTC-CNTT

Hà Nội, ngày ~~15~~ tháng ~~7~~ năm 2025

V/v tài liệu hướng dẫn kỹ thuật kết nối dữ liệu về tài sản của các đơn vị thực hiện kết nối dữ liệu với phần mềm quản lý tài sản công qua nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia.

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ Tài chính về việc quản lý sử dụng, khai thác phần mềm Quản lý tài sản công, Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số - Bộ Tài chính) đã phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng hệ thống thử nghiệm kết nối, chia sẻ dữ liệu tài sản của các bộ, ngành, địa phương với phần mềm Quản lý tài sản công (QLTSC) của Bộ Tài chính và xây dựng Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật kết nối dữ liệu về tài sản của các đơn vị thực hiện kết nối dữ liệu với phần mềm Quản lý tài sản công qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (Tài liệu được đăng tải tại mục **Thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính**).

Bên cạnh đó, thực hiện mô hình địa phương 2 cấp, Cục CNTT đã phối hợp với các bên liên quan thực hiện rà soát, ánh xạ danh mục địa bàn mới theo mô hình địa phương 02 cấp và cập nhật phần mềm QLTSC, bao gồm: Chinh sửa Danh mục địa bàn 34 tỉnh/thành phố, Danh mục địa bàn 3321 cấp xã và một số chức năng cơ bản liên quan đáp ứng yêu cầu truyền, nhận dữ liệu tài sản công của các địa phương.

Để không phải nhập dữ liệu thủ công trên phần mềm Quản lý tài sản công, Bộ Tài chính đề nghị các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu về tài sản công và kết nối chia sẻ dữ liệu tài sản công với phần mềm Quản lý tài sản công của Bộ Tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2023/TT-BTC và Tài liệu kỹ thuật được đăng tải tại mục Thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị liên hệ đầu mối của Bộ Tài chính (Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số): Đ/c Hữu Thị Bảo - phòng Quản lý CNTT; email: huuthibao@mof.gov.vn; điện thoại: 0947.25.0808.

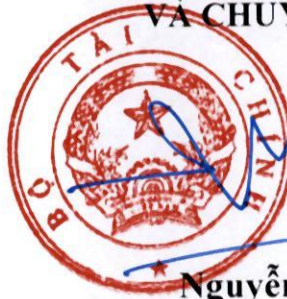
Mong nhận được sự quan tâm phối hợp của Quý đơn vị./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục QLCS, Cục KHTC đề p/h;
- Sở Tài chính các tỉnh đề p/h;
- Sở Khoa học và công nghệ các tỉnh đề p/h;
- Cơ quan chuyên trách CNTT các Bộ đề p/h;
- Lưu: VT, CNTT. *b (02b)*

**TL. BỘ TRƯỞNG**

**CỤC TRƯỞNG CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN  
VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**



**Nguyễn Việt Hà**

BỘ TÀI CHÍNH  
CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

## TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT

KẾT NỐI DỮ LIỆU VỀ TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KẾT  
NỐI DỮ LIỆU VỚI PHẦN MỀM QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG QUA NỀN  
TẢNG TÍCH HỢP CHIA SẺ DỮ LIỆU QUỐC GIA

Hà Nội, 2025



## MỤC LỤC

|        |                                                                         |    |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|----|
| 1      | TỔNG QUAN VỀ TÀI LIỆU .....                                             | 5  |
| 1.1    | Văn bản căn cứ .....                                                    | 5  |
| 1.2    | Mục đích của tài liệu .....                                             | 5  |
| 1.3    | Mô hình kết nối.....                                                    | 5  |
| 1.3.1  | Mô hình tổng thể kết nối phần mềm Quản lý tài sản công .....            | 5  |
| 1.3.2  | Mô hình kết nối NDXP-LGSP Bộ ngành, địa phương .....                    | 6  |
| 2      | ĐẶC TẢ CHI TIẾT API .....                                               | 8  |
| 2.1    | Hướng dẫn nhận thông tin danh mục từ phần mềm Quản lý tài sản công..... | 8  |
| 2.1.1  | Hướng dẫn chung.....                                                    | 8  |
| 2.1.2  | Nhận thông tin danh mục dữ liệu quốc gia .....                          | 9  |
| 2.1.3  | Nhận thông tin danh mục loại tài sản.....                               | 9  |
| 2.1.4  | Nhận thông tin danh mục loại đơn vị.....                                | 10 |
| 2.1.5  | Nhận thông tin danh mục lý do biến động (Lý do tăng/giảm).....          | 10 |
| 2.1.6  | Nhận thông tin danh mục hiện trạng sử dụng .....                        | 11 |
| 2.1.7  | Nhận thông tin danh mục chức danh .....                                 | 12 |
| 2.1.8  | Nhận thông tin danh mục nhãn xe .....                                   | 12 |
| 2.1.9  | Nhận thông tin danh mục dòng xe.....                                    | 13 |
| 2.1.10 | Nhận thông tin danh mục nguồn vốn .....                                 | 13 |
| 2.1.11 | Nhận thông tin tài sản theo đơn vị .....                                | 14 |
| 2.1.12 | Nhận thông tin trạng thái đồng bộ tài sản theo mã phiên đồng bộ.....    | 16 |
| 2.1.13 | Nhận thông tin trạng thái đồng bộ biến động theo mã phiên đồng bộ ..... | 17 |
| 2.1.14 | Nhận thông tin trạng thái đồng bộ hao mòn theo mã phiên đồng bộ .....   | 18 |
| 2.1.15 | Nhận thông tin trạng thái đồng bộ khấu hao theo mã phiên đồng bộ .....  | 19 |
| 2.2    | Hướng dẫn truyền dữ liệu vào phần mềm quản lý tài sản công .....        | 20 |
| 2.2.1  | Hướng dẫn chung.....                                                    | 20 |
| 2.2.2  | Đồng bộ tài sản .....                                                   | 21 |
| 2.2.3  | Đồng bộ biến động tài sản .....                                         | 26 |
| 2.2.4  | Xoá biến động tài sản.....                                              | 29 |
| 2.2.5  | Đồng bộ hao mòn tài sản .....                                           | 30 |
| 2.2.6  | Xoá hao mòn tài sản.....                                                | 32 |



|                               |                                                             |                                     |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 2.2.7                         | Đồng bộ khấu hao tài sản.....                               | 34                                  |
| 2.2.8                         | Xoá khấu hao tài sản.....                                   | 35                                  |
| 2.2.9                         | Mô tả chi tiết dữ liệu theo từng loại tài sản .....         | 37                                  |
| 1.                            | Các trường hợp đồng bộ tài sản Đất và Nhà.....              | 50                                  |
| 2.                            | Trường hợp đồng bộ lại tài sản, biến động.....              | 51                                  |
| 3.                            | Trường hợp đồng bộ với tài sản có biến động trùng ngày..... | 54                                  |
| PHỤ LỤC 3.....                |                                                             | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT ..... |                                                             | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 1.                            | Các trường hợp đồng bộ tài sản Đất và Nhà.....              | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 2.                            | Trường hợp đồng bộ lại tài sản, biến động .....             | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |



**BẢNG DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT, THUẬT NGỮ**

| STT | Thuật ngữ,<br>từ viết tắt | Ghi chú                                                                                                                                                            |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | CSDL                      | Cơ sở dữ liệu                                                                                                                                                      |
| 2.  | HTTT                      | Hệ thống thông tin<br>Tại tài liệu này được hiểu là Cơ sở dữ liệu về tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị của các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 3.  | API                       | Giao diện lập trình ứng dụng                                                                                                                                       |
| 4.  | Mạng<br>TSLCD             | Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước                                                                                                     |
| 5.  | NDXP                      | Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia                                                                                                                        |
| 6.  | LGSP                      | Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh                                                                                                                |
| 7.  | TSC                       | Tài sản công                                                                                                                                                       |
| 8.  | BTC                       | Bộ Tài chính                                                                                                                                                       |
| 9.  | Bộ KHCN                   | Bộ Khoa học và công nghệ                                                                                                                                           |
| 10. | Cục CNTT                  | Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số                                                                                                                           |
| 11. | Cục QLCS                  | Cục Quản lý công sản                                                                                                                                               |

## TỔNG QUAN VỀ TÀI LIỆU

### 1.1 Văn bản căn cứ

- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;
- Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công.

### 1.2 Mục đích của tài liệu

Tài liệu được ban hành nhằm hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị kết nối, chia sẻ dữ liệu với phần mềm quản lý tài sản công qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP).

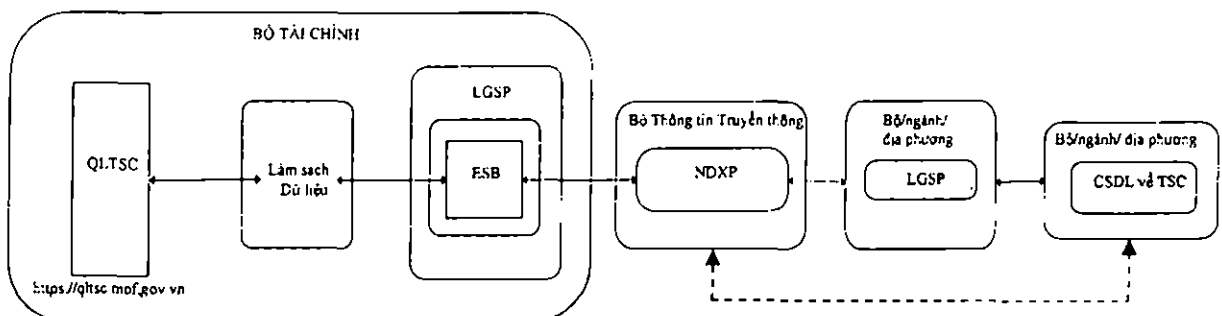
Tài liệu cung cấp bao gồm:

- Hướng dẫn chung về kết nối dữ liệu về tài sản công và mô hình kỹ thuật kết nối khai thác dịch vụ trên NDXP;
- Danh mục sử dụng trên phần mềm quản lý tài sản công;
- Hướng dẫn nhận dữ liệu danh mục từ phần mềm Quản lý tài sản công;
- Hướng dẫn truyền dữ liệu vào phần mềm tài sản công.

### 1.3 Mô hình kết nối

#### 1.3.1 Mô hình tổng thể kết nối phần mềm Quản lý tài sản công

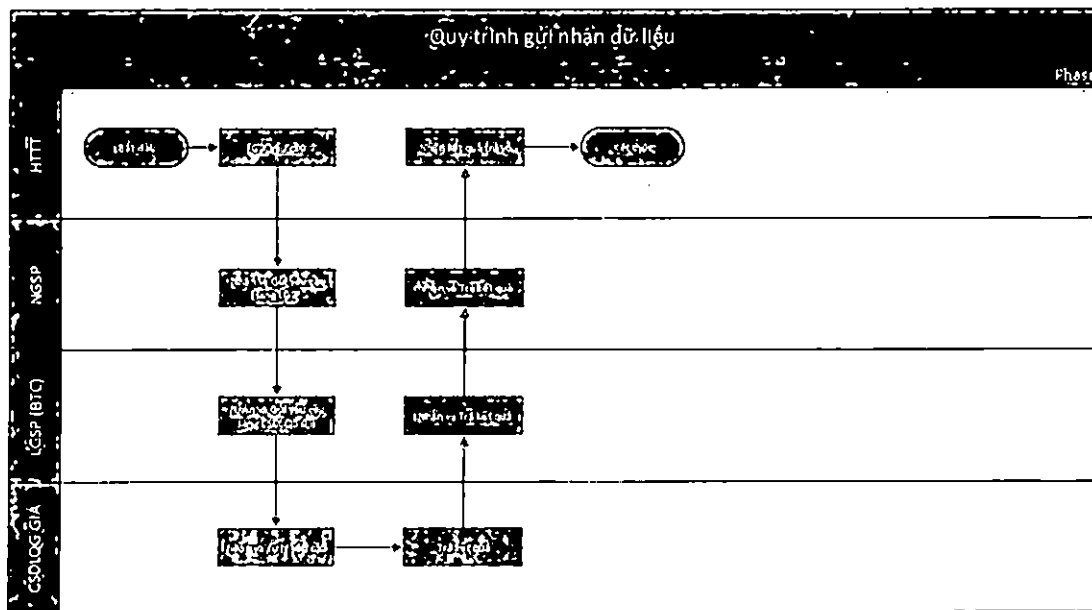
Mô hình như sau:



#### Ghi chú:

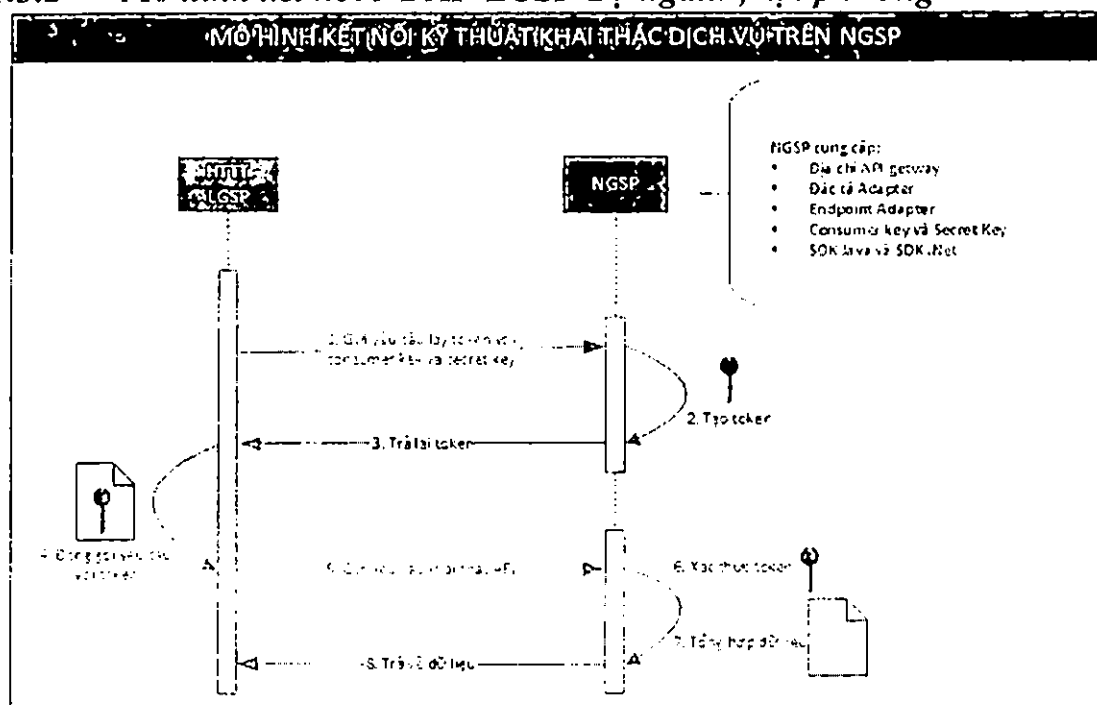
- Khi Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh đã sẵn sàng.
- Khi Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh chưa sẵn sàng.

Mỗi bộ, ngành, địa phương cần xây dựng Cơ sở dữ liệu về tài sản công của đơn vị, kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống Quản lý tài sản công của Bộ Tài chính qua nền tảng kết nối chia sẻ dữ liệu quốc gia.



- Bước 1: Hệ thống thông tin gửi yêu cầu tới trực NDXP
- Bước 2: NDXP tiếp nhận và gửi yêu cầu sang trực LGSP của BTC
- Bước 3: LGSP tiếp nhận và gửi yêu cầu sang Phần mềm Quản lý về tài sản công
- Bước 4: Phần mềm Quản lý về tài sản công tiếp nhận và xử lý yêu cầu
- Bước 5: Phần mềm Quản lý về tài sản công trả kết quả về trực LGSP BTC
- Bước 6: LGSP BTC trả kết quả về trực NDXP
- Bước 7: NDXP trả kết quả về HTTT gửi yêu cầu.

### 1.3.2 Mô hình kết nối kỹ thuật khai thác dịch vụ trên NGSP





Trình tự kết nối:

- Bước 1: Yêu cầu access token. Hệ thống thông tin (HTTT) hoặc LGSP cấp tỉnh sử dụng cặp khóa (consumer\_key và secret\_key) do NDXP cung cấp, gửi yêu cầu lấy token để truy cập các dịch vụ do NDXP cung cấp.
- Bước 2: Xác thực và tạo token. NDXP tiến hành xác thực các cặp khóa và khởi tạo token cho phép HTTT/LGSP Tỉnh truy cập các dịch vụ được cấp phép.
- Bước 3: Trả về token. Sau khi khởi tạo token, NDXP tiến hành đóng gói và trả token cho HTTT/LGSP Tỉnh. Token này chỉ có giá trị sử dụng trong một phiên làm việc với một khoảng thời gian timeout nhất định do NDXP quy định.
- Bước 4: Đóng gói yêu cầu khai thác dịch vụ với token. Yêu cầu khai thác dịch vụ được gửi tới NDXP cần có 2 thành phần: (1) Thông tin đầu vào như: đơn hàng, mã đơn hàng, số lượng, v.v...; (2) Thông tin token.
- Bước 5: Gửi yêu cầu khai thác dịch vụ. Các HTTT của tỉnh gửi yêu cầu gián tiếp khai thác Adapter thông qua trung gian kết nối LGSP của tỉnh tới NDXP.
- Bước 6: Xác thực token và kiểm tra quyền truy cập. NDXP tiến hành kiểm tra tính hợp lệ của token với dịch vụ được yêu cầu. Nếu HTTT/LGSP tỉnh chưa đăng ký sử dụng dịch vụ đang được yêu cầu, NDXP sẽ chặn quyền truy cập dịch vụ. Ngược lại, nếu HTTT/LGSP tỉnh đã đăng ký sử dụng dịch vụ, NDXP tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo.
- Bước 7: Tổng hợp dữ liệu. NDXP tiến hành thực hiện các công việc cần thiết để tổng hợp dữ liệu tương ứng với từng dịch vụ được yêu cầu.
- Bước 8: Trả về dữ liệu. Khi các HTTT cấp tỉnh kết nối trực tiếp với LGSP tỉnh sẽ nhận được dữ liệu ngay sau khi NDXP tổng hợp thông tin, đối với những HTTT cấp Bộ/Tỉnh kết nối qua trung gian LGSP tỉnh dữ liệu sẽ được NDXP trả về ngay khi NDXP tổng hợp cho LGSP tỉnh; việc chuyển tiếp dữ liệu tới các HTTT sẽ do các tỉnh chủ động phương án.

## ĐẶC TẢ CHI TIẾT API

### 1.4 Hướng dẫn nhận thông tin danh mục từ phần mềm Quản lý tài sản công

#### 1.4.1 Hướng dẫn chung

**API URL** Theo hướng dẫn của Bộ Thông tin truyền thông

**Phương thức gọi hàm:** [https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/\[Tên Service\]/\[Tên Method\]](https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/[Tên Service]/[Tên Method])

**MessageReturn** là dữ liệu kết quả trả về của tất cả các Method trong hệ thống API này được mô tả như sau:

| STT | Tên Trường | Kiểu dữ liệu | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Code       | String       | Các giá trị Code có thể là:<br><br>00: Thành công<br>01: Có lỗi<br>04: Không tìm thấy dữ liệu<br>05: Lỗi khác<br>06: Đồng bộ thành công một phần                                                                                                                             |
| 2   | Message    | String       | Mô tả thông tin chi tiết tương ứng với Code ở trên                                                                                                                                                                                                                           |
| 3   | ObjectInfo | Object       | Thông tin đối tượng dữ liệu, là 1 mảng object: bao gồm các thông tin<br><br>Dữ liệu đồng bộ đã nhận<br><br>ID của object khi đồng bộ thành công: ID>0: đồng bộ thành công;<br>ID=0: Đồng bộ thất bại<br><br>Error: null: đồng bộ thành công;<br>Khác null: đồng bộ thất bại. |

Format kiểu dữ liệu dạng datetime:

Định dạng ngày tháng có cả thời gian: yyyy-MM-dd HH:mm:ss

Các kiểu đơn vị đo mặc định

Độ dài: mét (m)

Thể tích: mét khối (m<sup>3</sup>)  
 Diện tích: mét vuông (m<sup>2</sup>)  
 Khối lượng: kilogam (kg)  
 Giá trị: đồng (vnd)

#### 1.4.2 Nhận thông tin danh mục dữ liệu quốc gia

##### 1.4.2.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/DanhMucGetSvc/GetAllQuocGias>

##### 1.4.2.2 Method: GET

##### 1.4.2.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

##### 1.4.2.4 Output

| STT | Tên trường | Kiểu         | Mô tả                                                    |
|-----|------------|--------------|----------------------------------------------------------|
| 1   | MA         | String (150) | Là mã duy nhất định danh trường Mã của Danh mục quốc gia |
| 2   | TEN        | String (255) | Tên quốc gia                                             |

##### Cấu trúc dữ liệu mẫu:

```
[
  {
    "MA": "ZW",
    "TEN": "Dim-ba-bu-ê"
  }
]
```

#### 1.4.3 Nhận thông tin danh mục loại tài sản

##### 1.4.3.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/DanhMucGetSvc/GetAllLoaiTaiSanNhaNuocs>

##### 1.4.3.2 Method: GET

##### 1.4.3.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

#### 1.4.3.4 Output

| STT | Tên trường | Kiểu              | Mô tả                |
|-----|------------|-------------------|----------------------|
| 1   | MA         | String (Max: 255) | Mã loại tài sản      |
| 2   | TEN        | String (Max: 255) | Tên của loại tài sản |

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

```
[
  {
    "TEN": "Đất",
    "ID": 556
  }
]
```

#### 1.4.4 Nhận thông tin danh mục loại đơn vị

##### 1.4.4.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiasse.mof.gov.vn/api/DanhMucGetSvc/GetAllLoaiDonVis>

##### 1.4.4.2 Method: GET

##### 1.4.4.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

##### 1.4.4.4 Output

| STT | Tên trường | Kiểu             | Mô tả           |
|-----|------------|------------------|-----------------|
| 1   | MA         | String (Max:55)  | Mã loại đơn vị  |
| 2   | TEN        | String (Max:255) | Tên loại đơn vị |

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

```
[
  {
    "MA": "0",
    "TEN": "Cơ quan nhà nước"
  }
]
```

#### 1.4.5 Nhận thông tin danh mục lý do biến động (Lý do tănggiảm)

##### 1.4.5.1 Đường

dẫn: <https://nentangketnoichiasse.mof.gov.vn/api/DanhMucGetSvc/GetAllLyDoBienDongs>

##### 1.4.5.2 Method: GET

##### 1.4.5.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

#### 1.4.5.4 Output

| STT | Tên trường | Kiểu             | Mô tả           |
|-----|------------|------------------|-----------------|
| 1   | MA         | String (Max:55)  | Mã loại đơn vị  |
| 2   | TEN        | String (Max:255) | Tên loại đơn vị |

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

```
[
  {
    "MA": "001",
    "TEN": "Đăng ký lần đầu"
  }
]
```

#### 1.4.6 Nhận thông tin danh mục hiện trạng sử dụng

##### 1.4.6.1 Đường dẫn:

[https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/DanhMucGetSvc/GetAllHi  
enTrangs](https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/DanhMucGetSvc/GetAllHi<br/>enTrangs)

##### 1.4.6.2 Method: GET

##### 1.4.6.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

#### 1.4.6.4 Output

| STT | Tên trường           | Kiểu             | Mô tả                                       |
|-----|----------------------|------------------|---------------------------------------------|
| 1   | ID                   | Decimal          | ID danh mục hiện trạng của phần mềm QLTSC.  |
| 2   | TEN_HIEN_TRANG       | String (Max:255) | Là trường "Tên hiện trạng" sử dụng          |
| 3   | LOAI_TAI_SAN_AP_DUNG | String           | Loại tài sản áp dụng                        |
| 4   | TAI_SAN_AP_DUNG      | String           | Áp dụng cho tài sản công hoặc tài sản dự án |

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

```
[
  {
    "TEN_HIEN_TRANG": "Trụ sở làm việc",
    "LOAI_TAI_SAN_AP_DUNG": "Tài sản đất",
    "TAI_SAN_AP_DUNG": "Tài sản công",
  }
]
```

```

    "ID": 1
  }
]

```

#### 1.4.7 Nhận thông tin danh mục chức danh

##### 1.4.7.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiasse.mof.gov.vn/api/DanhMucGetSvc/GetAllChucDanhs>

##### 1.4.7.2 Method: GET

##### 1.4.7.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

##### 1.4.7.4 Output

| STT | Tên trường    | Kiểu             | Mô tả         |
|-----|---------------|------------------|---------------|
| 1   | TEN_CHUC_DANH | String (Max:255) | Tên chức danh |
| 2   | MA_CHUC_DANH  | String           | Mã chức danh  |

##### Cấu trúc dữ liệu mẫu:

```

[
  {
    "TEN_CHUC_DANH": "Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng",
    "MA_CHUC_DANH": "001"
  }
]

```

#### 1.4.8 Nhận thông tin danh mục nhân xe

##### 1.4.8.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiasse.mof.gov.vn/api/DanhMucGetSvc/GetAllNhanXes>

##### 1.4.8.2 Method: GET

##### 1.4.8.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

##### 1.4.8.4 Output

| STT | Tên trường | Kiểu             | Mô tả       |
|-----|------------|------------------|-------------|
| 1   | TEN        | String (Max:255) | Tên nhân xe |

| STT | Tên trường | Kiểu            | Mô tả      |
|-----|------------|-----------------|------------|
| 2   | MA         | String (Max:50) | Mã nhãn xe |

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

```
[
  {
    "MA": "ASI",
    "TEN": "ASIA"
  }
]
```

#### 1.4.9 Nhận thông tin danh mục dòng xe

##### 1.4.9.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/DanhMucGetSvc/GetAllDongXes>

##### 1.4.9.2 Method: GET

##### 1.4.9.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

##### 1.4.9.4 Output

| STT | Tên trường | Kiểu             | Mô tả       |
|-----|------------|------------------|-------------|
| 1   | TEN        | String (Max:255) | Tên dòng xe |
| 2   | MA         | String           | Mã dòng xe  |

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

```
[
  {
    "MA": "AT",
    "TEN": "ASIA Towner"
  }
]
```

#### 1.4.10 Nhận thông tin danh mục nguồn vốn

##### 1.4.10.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/DanhMucGetSvc/GetAllNguonVons>

##### 1.4.10.2 Method: GET

##### 1.4.10.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

#### 1.4.10.4 Output

| STT | Tên trường | Kiểu    | Mô tả                                      |
|-----|------------|---------|--------------------------------------------|
| 1   | ID         | Decimal | ID danh mục hiện trạng của phần mềm QLTSC. |
| 2   | TEN        | String  | Tên nguồn vốn                              |

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

```
[
  {
    "TEN": "Nguồn ngân sách",
    "ID": 1
  }
]
```

#### 1.4.11 Nhận thông tin tài sản theo đơn vị

##### 1.4.11.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiae.mof.gov.vn/api/TaiSanDBSvc/GetTaiSanDonVi>

##### 1.4.11.2 Method: POST

##### 1.4.11.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường                                                                                                                                                                                                                                 | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>                                                                                                                                                                                                                                   |       |      |        |          |         |
| </HEADER>                                                                                                                                                                                                                                  |       |      |        |          |         |
| <BODY>                                                                                                                                                                                                                                     |       |      |        |          |         |
| <pre>{   "MA_TAI_SAN": "&lt; Mã tài sản của phần mềm QLTSC &gt;",   "MA_DON_VI": "&lt; Mã đơn vị của phần mềm QLTSC (mã T) &gt;",   "NGAY_DONG_BO_TU": "&lt;đồng bộ từ ngày&gt;",   "NGAY_DONG_BO_DEN": "&lt;đồng bộ đến ngày&gt;" }</pre> |       |      |        |          |         |
| </BODY>                                                                                                                                                                                                                                    |       |      |        |          |         |

Mô tả dữ liệu đầu vào

| STT | Tên Trường | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Mô tả                         |
|-----|------------|--------------|----------|-------------------------------|
| 1   | MA_TAI_SAN | String       |          | Mã tài sản của phần mềm QLTSC |

|   |                  |        |   |                                     |
|---|------------------|--------|---|-------------------------------------|
| 2 | MA_DON_VI        | String | x | Mã đơn vị của phần mềm QLTSC (mã T) |
| 3 | NGAY_DONG_BO_TU  | Date   |   | Đồng bộ từ ngày                     |
| 4 | NGAY_DONG_BO_DEN | Date   |   | Đồng bộ đến ngày                    |

#### Mô tả Dữ liệu trả về

| STT | Tên Trường              | Kiểu dữ liệu  | Độ dài bắt buộc | Mô tả                                                                   |
|-----|-------------------------|---------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | TEN                     | String        | 3000            | Tên tài sản                                                             |
| 2   | MA                      | String        | 50              | Mã tài sản của phần mềm QLTSC sử dụng trong trường hợp cập nhật tài sản |
| 3   | DB_MA                   | String        | 50              | Mã định danh của phần mềm đồng bộ.                                      |
| 4   | NGAY_SU_DUNG            | String (Date) | 19              | Ngày đưa vào sử dụng                                                    |
| 5   | LOAI_TAI_SAN_MA         | String        | 50              | Loại tài sản của phần mềm QLTSC                                         |
| 6   | LOAI_TAI_SAN_DO N_VI_MA | String        | 50              | Loại tài sản đơn vị của phần mềm QLTSC                                  |
| 7   | MA_DON_VI               | String        |                 | Mã đơn vị của phần mềm QLTSC (mã T)                                     |
| 8   | DON_VI_BO_PHAN_MA       | String        | 50              | Đơn vị bộ phận                                                          |
| 9   | LST_BIENDONG            | List Object   |                 | Danh sách thông tin cơ bản của biến động                                |

#### Mô tả dữ liệu LST\_BIENDONG

| STT | Tên Trường              | Kiểu dữ liệu  | Độ dài bắt buộc | Mô tả                                  |
|-----|-------------------------|---------------|-----------------|----------------------------------------|
| 1   | NGAY_BIEN_DONG          | String (Date) | 19              | Ngày biến động                         |
| 2   | LOAI_TAI_SAN_MA         | String        | 50              | Loại tài sản của phần mềm QLTSC        |
| 3   | LOAI_TAI_SAN_DO N_VI_MA | String        | 50              | Loại tài sản đơn vị của phần mềm QLTSC |

|   |                   |         |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|---|-------------------|---------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4 | LOAI_BIEN_DONG_ID | Decimal |    | Loại biến động bao gồm:<br>- Tăng toàn bộ = 1<br>- Tăng giá trị = 2<br>- Giảm giá trị = 3<br>- Thay đổi khác = 4<br>- Giảm toàn bộ = 5<br>- Điều chuyển một phần = 6<br>- Cập nhật số tiền bán thanh lý = 7<br>- Điều chuyển nội bộ = 8<br>- Điều chuyển khác = 9<br>- Điều chuyển ngoài hệ thống = 10<br>- Thay đổi thông tin = 11 |
| 5 | GUID              | String  | 50 | GUID của biến động phần mềm QLTS                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

#### 1.4.12 Nhận thông tin trạng thái đồng bộ tài sản theo mã phiên đồng bộ

##### 1.4.12.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/TaiSanDBSvc/SearchLogTaiSan>

##### 1.4.12.2 Method: POST

##### 1.4.12.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường                             | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|----------------------------------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>                               |       |      |        |          |         |
| </HEADER>                              |       |      |        |          |         |
| <BODY>                                 |       |      |        |          |         |
| {<br>" Uuid": "Mã phiên đồng bộ "<br>} |       |      |        |          |         |
| </BODY>                                |       |      |        |          |         |

Mô tả dữ liệu đầu vào

| STT | Tên Trường | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Mô tả            |
|-----|------------|--------------|----------|------------------|
| 1   | Uuid       | String       | x        | Mã phiên đồng bộ |

Mô tả dữ liệu trả về

| STT | Tên Trường     | Mức | Lặp | Kiểu dữ liệu | Mô tả                              |
|-----|----------------|-----|-----|--------------|------------------------------------|
| 1   | UUID           | 1   |     | String       | Mã phiên đồng bộ                   |
| 2   | NGAY_TIEP_NHAN | 1   |     | Date         | Ngày tiếp nhận                     |
| 3   | BODY           | 2   | x   | Array        | Danh sách thông tin từng đối tượng |

|     |               |   |  |         |                                                                            |
|-----|---------------|---|--|---------|----------------------------------------------------------------------------|
| 3.1 | MA_TAI_SAN    | 3 |  | String  | Mã tài sản của phần mềm tài sản công                                       |
| 3.2 | MA_DONG_BO    | 3 |  | String  | Mã tài sản của phần mềm đồng bộ                                            |
| 3.3 | TRANG_THAI_ID | 3 |  | Decimal | 0: Đang chờ<br>1: Đang làm sạch<br>2: Đồng bộ thành công<br>3: Đồng bộ lỗi |
| 3.4 | MESSAGES      | 3 |  | String  | Thông tin tương ứng với từng TRANG_THAI_ID                                 |

#### 1.4.13 Nhận thông tin trạng thái đồng bộ biến động theo mã phiên đồng bộ

##### 1.4.13.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/TaiSanDBSvc/SearchLogBienDong>

##### 1.4.13.2 Method: POST

##### 1.4.13.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường                             | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|----------------------------------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>                               |       |      |        |          |         |
| </HEADER>                              |       |      |        |          |         |
| <BODY>                                 |       |      |        |          |         |
| {<br>" Uuid": "Mã phiên đồng bộ "<br>} |       |      |        |          |         |
| </BODY>                                |       |      |        |          |         |

Mô tả dữ liệu đầu vào

| STT | Tên Trường | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Mô tả            |
|-----|------------|--------------|----------|------------------|
| 1   | Uuid       | String       | x        | Mã phiên đồng bộ |

Mô tả dữ liệu trả về

| STT | Tên Trường     | Mức | Lặp | Kiểu dữ liệu | Mô tả                              |
|-----|----------------|-----|-----|--------------|------------------------------------|
| 1   | UUID           | 1   |     | String       | Mã phiên đồng bộ                   |
| 2   | NGAY_TIEP_NHAN | 1   |     | Date         | Ngày tiếp nhận                     |
| 3   | BODY           | 2   | x   | Array        | Danh sách thông tin từng đối tượng |

|     |               |   |  |             |                                                                            |
|-----|---------------|---|--|-------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 3.1 | MA_TAI_SAN    | 3 |  | String      | Mã tài sản của phần mềm tài sản công                                       |
| 3.2 | MA_DONG_BO    | 3 |  | String      | Mã tài sản của phần mềm đồng bộ                                            |
| 3.3 | GUID          | 3 |  | String      | GUID biến động của phần mềm QLTSC                                          |
| 3.4 | ID_DB         | 3 |  | String      | ID biến động của phần mềm đồng bộ                                          |
| 3.5 | TRANG_THAI_ID | 3 |  | Decima<br>1 | 0: Đang chờ<br>1: Đang làm sạch<br>2: Đồng bộ thành công<br>3: Đồng bộ lỗi |
| 3.6 | MESSAGES      | 3 |  | String      | Thông tin tương ứng với từng TRANG_THAI_ID                                 |

#### 1.4.14 Nhận thông trạng thái đồng bộ hao mòn theo mã phiên đồng bộ

##### 1.4.14.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiasse.mof.gov.vn/api/TaiSanDBSvc/SearchLogHaoMon>

##### 1.4.14.2 Method: POST

##### 1.4.14.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường                             | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|----------------------------------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>                               |       |      |        |          |         |
| </HEADER>                              |       |      |        |          |         |
| <BODY>                                 |       |      |        |          |         |
| {<br>" Uuid": "Mã phiên đồng bộ "<br>} |       |      |        |          |         |
| </BODY>                                |       |      |        |          |         |

Mô tả dữ liệu đầu vào

| STT | Tên Trường | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Mô tả            |
|-----|------------|--------------|----------|------------------|
| 1   | Uuid       | String       | x        | Mã phiên đồng bộ |

Mô tả dữ liệu trả về

| STT | Tên Trường | Mức | Lặp | Kiểu dữ liệu | Mô tả            |
|-----|------------|-----|-----|--------------|------------------|
| 1   | UUID       | 1   |     | String       | Mã phiên đồng bộ |

|     |                |   |   |         |                                                                            |
|-----|----------------|---|---|---------|----------------------------------------------------------------------------|
| 2   | NGAY_TIEP_NHAN | 1 |   | Date    | Ngày tiếp nhận                                                             |
| 3   | BODY           | 2 | x | Array   | Danh sách thông tin từng đối tượng                                         |
| 3.1 | MA_TAI_SAN     | 3 |   | String  | Mã tài sản của phần mềm tài sản công                                       |
| 3.2 | MA_DONG_BO     | 3 |   | String  | Mã tài sản của phần mềm đồng bộ                                            |
| 3.3 | NAM_HAO_MON    | 3 |   | Decimal | Năm hao mòn                                                                |
| 3.4 | TRANG_THAI_ID  | 3 |   | Decimal | 0: Đang chờ<br>1: Đang làm sạch<br>2: Đồng bộ thành công<br>3: Đồng bộ lỗi |
| 3.5 | MESSAGES       | 3 |   | String  | Thông tin tương ứng với từng TRANG_THAI_ID                                 |

#### 1.4.15 Nhận thông tin trạng thái đồng bộ khâu hao theo mã phiên đồng bộ

##### 1.4.15.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/TaiSanDBSvc/SearchLogKhauHao>

##### 1.4.15.2 Method: POST

##### 1.4.15.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường                             | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|----------------------------------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>                               |       |      |        |          |         |
| </HEADER>                              |       |      |        |          |         |
| <BODY>                                 |       |      |        |          |         |
| {<br>" Uuid": "Mã phiên đồng bộ "<br>} |       |      |        |          |         |
| </BODY>                                |       |      |        |          |         |

Mô tả dữ liệu đầu vào

| STT | Tên Trường | Kiểu dữ liệu | Bắt buộc | Mô tả            |
|-----|------------|--------------|----------|------------------|
| 1   | Uuid       | String       | x        | Mã phiên đồng bộ |

Mô tả dữ liệu trả về

| STT | Tên Trường | Mức | Lặp | Kiểu dữ liệu | Mô tả |
|-----|------------|-----|-----|--------------|-------|
|-----|------------|-----|-----|--------------|-------|

|     |                |   |   |             |                                                                            |
|-----|----------------|---|---|-------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1   | UUID           | 1 |   | String      | Mã phiên đồng bộ                                                           |
| 2   | NGAY_TIEP_NHAN | 1 |   | Date        | Ngày tiếp nhận                                                             |
| 3   | BODY           | 2 | x | Array       | Danh sách thông tin từng đối tượng                                         |
| 3.1 | MA_TAI_SAN     | 3 |   | String      | Mã tài sản của phần mềm tài sản công                                       |
| 3.2 | MA_DONG_BO     | 3 |   | String      | Mã tài sản của phần mềm đồng bộ                                            |
| 3.3 | NAM_KHAU_HAO   | 3 |   | Decima<br>1 | Năm khấu hao                                                               |
| 3.4 | THANG_KHAU_HAO | 3 |   | Decima<br>1 | Tháng khấu hao                                                             |
| 3.5 | TRANG_THAI_ID  | 3 |   | Decima<br>1 | 0: Đang chờ<br>1: Đang làm sạch<br>2: Đồng bộ thành công<br>3: Đồng bộ lỗi |
| 3.6 | MESSAGES       | 3 |   | String      | Thông tin tương ứng với từng TRANG_THAI_ID                                 |

## 1.5 Hướng dẫn truyền dữ liệu vào phần mềm quản lý tài sản công

### 1.5.1 Hướng dẫn chung

**API URL:** <https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/>

**Phương thức gọi hàm:** [https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/api/\[Tên Service\]/\[Tên Method\]](https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/api/[Tên Service]/[Tên Method])

**MessageReturn** là dữ liệu kết quả trả về của tất cả các Method trong hệ thống API này được mô tả như sau:

| STT | Tên Trường | Kiểu dữ liệu | Mô tả                                                                 |
|-----|------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Code       | String       | Các giá trị Code có thể là:<br>00: Tiếp nhận thành công<br>01: Có lỗi |
| 2   | Message    | String       | Mô tả thông tin chi tiết tương ứng với Code ở trên                    |
| 3   | Uuid       | String       | Mã phiên đồng bộ                                                      |
| 4   | DateCreate | Date         | Ngày gửi đồng bộ                                                      |

Format kiểu dữ liệu dạng datetime:

Định dạng kiểu dữ liệu String (Date): yyyy-MM-dd HH:mm:ss

Dữ liệu input và output là dạng string có format như trên.

Các kiểu đơn vị đo mặc định

Độ dài: mét (m)

Thể tích: mét khối (m3)

Diện tích: mét vuông (m2)

Khối lượng: kilogam (kg)

Giá trị: đồng (vnd)

### 1.5.2 Đồng bộ tài sản

#### 1.5.2.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/TaiSanDBSvc/CreateListTaiSan>

#### 1.5.2.2 Giải thích:

Service CreateListTaiSan: Service đồng bộ tài sản mới đồng bộ lần đầu về hệ thống.

Tham số đầu vào của Service đồng bộ tài sản gồm: Thông tin chung tài sản, thông tin chi tiết tài sản theo từng loại hình và list các biến động của tài sản.

#### 1.5.2.3 Method: POST

#### 1.5.2.4 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

#### Mô tả Dữ liệu đầu vào

| ST T | Tên Trường | M ứ c | L ậ p | Kiểu dữ liệu | Độ dài bắt buộc | Bắt buộc (x) | Giá trị mặc định | Mô tả             |
|------|------------|-------|-------|--------------|-----------------|--------------|------------------|-------------------|
| 0    | DATA       | 0     |       | Object       |                 | x            |                  |                   |
| 1    | HEADER     | 1     |       | Object       |                 | x            |                  |                   |
| 1.1  | USERNAME   | 2     |       | String       |                 | x            |                  | Tài khoản đồng bộ |

|      |                        |   |   |               |      |   |   |                                                                                                                                |
|------|------------------------|---|---|---------------|------|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.2  | MA_DON_VI              | 2 |   | String        |      | x |   | Mã đơn vị của phần mềm QLTSC (mã T)                                                                                            |
| 1.3  | TOKEN_KEY              | 2 |   | String        |      | x |   | Key token cấp theo tài khoản đồng bộ                                                                                           |
| 2    | BODY                   | 1 | x | Array         |      | x |   | Danh sách json tài sản                                                                                                         |
| 2.1  | TEN                    | 2 |   | String        | 3000 | x |   | Tên tài sản                                                                                                                    |
| 2.2  | DB_MA                  | 2 |   | String        | 50   | x |   | Mã định danh của phần mềm đồng bộ. Chú ý: không bao gồm dấu tiếng việt, dấu cách, và ký tự đặc biệt, độ dài không quá 50 ký tự |
| 2.3  | NGAY_SU_DUNG           | 2 |   | String (Date) | 19   | x |   | Ngày đưa vào sử dụng                                                                                                           |
| 2.4  | NGAY_DANG_KY           | 2 |   | String (Date) | 19   | x |   | Ngày nhập tài sản trên phần mềm đồng bộ                                                                                        |
| 2.5  | LOAI_TAI_SAN_MA        | 2 |   | String        | 50   | x |   | Mã loại tài sản của phần mềm QLTSC                                                                                             |
| 2.6  | LOAI_TAI_SAN_DON_VI_MA | 2 |   | String        | 50   |   | 0 | Mã loại tài sản đơn vị đo BN, ĐP ban hành được định danh trên phần mềm QLTSC                                                   |
| 2.7  | MA_DON_VI              | 2 |   | String        |      | x |   | Mã đơn vị ĐKTS được định danh trên phần mềm QLTSC                                                                              |
| 2.8  | GHI_CHU                | 2 |   | String        | 500  |   |   | Ghi chú                                                                                                                        |
| 2.9  | DON_VI_BO_PHAN_MA      | 2 |   | String        | 50   |   |   | Đơn vị bộ phận                                                                                                                 |
| 2.10 | NUOC_SAN_XUAT_MA       | 2 |   | String        | 25   |   |   | Quốc gia trên DMDC của Bộ Tài chính                                                                                            |
| 2.11 | NAM_SAN_XUAT           | 2 |   | String        | 4    |   |   | Năm sản xuất                                                                                                                   |

|          |                             |   |  |             |        |                                                     |  |                                                                                                   |
|----------|-----------------------------|---|--|-------------|--------|-----------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.1<br>2 | MIEN_THUE_SO_TIEN           | 2 |  | Decimal     | 18,3   |                                                     |  | Số tiền miễn thuế. Nếu $\geq 0$ thì tài sản sẽ được miễn thuế                                     |
| 2.1<br>3 | TS_DAT                      | 2 |  | Object      |        | x<br>(dữ liệu bắt buộc theo loại tài sản tương ứng) |  | Tài sản đất                                                                                       |
| 2.1<br>4 | TS_NHA                      | 2 |  | Object      |        |                                                     |  | Tài sản nhà                                                                                       |
| 2.1<br>5 | TS_VKT                      | 2 |  | Object      |        |                                                     |  | Tài sản vật kiến trúc                                                                             |
| 2.1<br>6 | TS_OTO                      | 2 |  | Object      |        |                                                     |  | Tài sản ô tô                                                                                      |
| 2.1<br>7 | TS_PTK                      | 2 |  | Object      |        |                                                     |  | Tài sản phương tiện khác                                                                          |
| 2.1<br>8 | TS_CLN                      | 2 |  | Object      |        |                                                     |  | Tài sản cây lâu năm súc vật làm việc                                                              |
| 2.1<br>9 | TS_MAY_MOC                  | 2 |  | Object      |        |                                                     |  | Tài sản máy móc                                                                                   |
| 2.2<br>0 | TS_DAC_THU                  | 2 |  | Object      |        |                                                     |  | Tài sản đặc thù                                                                                   |
| 2.2<br>1 | TS_HUU_HINH_KHAC            | 2 |  | Object      |        |                                                     |  | Tài sản hữu hình khác                                                                             |
| 2.2<br>2 | TS_VO_HINH                  | 2 |  | Object      |        |                                                     |  | Tài sản vô hình                                                                                   |
| 2.2<br>3 | LST_BIEN_DONG               | 2 |  | List Object |        | x                                                   |  | List các biến động của tài sản                                                                    |
| 2.2<br>4 | GIA_MUA_TIEP_NHAN           | 2 |  | Decimal     | (18,3) |                                                     |  | Giá mua tiếp nhận                                                                                 |
| 2.2<br>5 | GIA_HOA_DON                 | 2 |  | Decimal     | (18,3) |                                                     |  | Giá mua trên hóa đơn. Đối với loại tài sản ô tô và lý do tăng mới là "mua sắm" thì bắt buộc $> 0$ |
| 2.2<br>6 | LST_HAO_MON                 | 2 |  | List Object |        |                                                     |  | List các hao mòn tài sản theo năm                                                                 |
| 2.2<br>7 | LST_KHAU_HAO                | 2 |  | List Object |        |                                                     |  | List các khấu hao tài sản theo năm                                                                |
| 2.2<br>8 | DON_VI_BO_PHAN_TEN          | 2 |  | String      | 1000   |                                                     |  | Tên phòng ban sử dụng tài sản                                                                     |
| 2.2<br>9 | LA_TS_HET_HM_CO_THAY_DOI_NG | 2 |  | Boolean     |        |                                                     |  | Là tài sản tại thời điểm thay đổi nguyên giá đã hết thời gian tính hao                            |

|          |                       |   |  |         |        |   | mòn/khấu hao                                                                                                      |
|----------|-----------------------|---|--|---------|--------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.3<br>0 | SO_NAM_SD_CO<br>N_LAI | 2 |  | Decimal | (18,3) | x | Số năm sử dụng<br>còn lại của tài<br>sản bắt buộc với<br>trường hợp<br>LA_TS_HET_H<br>M_CO_THAY_<br>DOI_NG = true |

*Ghi chú: các trường dữ liệu tại dòng 2.29 và 2.30 là các trường bổ sung theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính*

*Ví dụ:*

```
{
  "DATA":{
    "HEADER":{
      "USERNAME":"haiduong-dongbo",
      "MA_DON_VI":"T28",
      "TOKEN_KEY":"Cyg3a6tRp2OwwMdFL7kb84rQO5vx7gla"
    }
    "BODY":[{
      "TEN": "Quạt hơi nước Hasuka HSK 289",
      "DB_MA": "T28295008022-60113-886098",
      "NGAY_DANG_KY": "2021-12-31 00:00:00",
      "NGAY_SU_DUNG": "2018-01-25 00:00:00",
      "LOAI_TAI_SAN_ID": 630.0,
      "LOAI_TAI_SAN_MA": "60113",
      "LOAI_HINH_TAI_SAN_ID": 6.0,
      "MA_DON_VI": "T28295008022",
      "DON_VI_BO_PHAN_ID": 0.0,
      "NAM_SAN_XUAT": "0",
      "NGUYEN_GIA_BAN_DAU": 16650000.0,
      "TS_MAY_MOC": {
        "ID": 0
      },
    },
    "LST_BIEN_DONG": [{
      "LOAI_TAI_SAN_ID": 630.0,
      "TEN_TAI_SAN": "Quạt hơi nước Hasuka HSK 289",
      "NGUYEN_GIA": 16650000.0,
      "NGAY_BIEN_DONG": "2021-12-31 00:00:00",
      "LOAI_BIEN_DONG_ID": 1.0,
      "LY_DO_BIEN_DONG_MA": "006",
      "LY_DO_BIEN_DONG_ID": 609.0,
      "NGAY_TAO": "2021-12-31 00:00:00",
      "ID_DB": "1257419",
      "GUID": "fd0fb896-8081-40b3-89a7-3b8e8f7f4b5d",
      "NGAY_DUYET": "2022-06-23 14:15:23",
      "HINH_THUC_MUA_SAM_MA": "006",
      "HINH_THUC_MUA_SAM_TEN": "Mua sắm phân tán",
      "MUC_DICH_SU_DUNG_ID": 0.0,
      "SO_HIEU": "",
      "DIA_CHI": "VN",
      "DAT_TONG_DIEN_TICH": 1.0,
      "HM_SO_NAM_CON_LAI": 0.0,
      "HM_TY_LE_HAO_MON": 20.0,
      "HM_LUY_KE": 16650000.0,
      "HM_GIA_TRI_CON_LAI": 3330000.0,
      "GIA_TRI_CON_LAI": 3330000.0,
    }
  ]
}
```

```

"KH_THANG_CON_LAI": 0.0,
"KH_GIA_TINH_KHAU_HAO": 0.0,
"KH_GIA_TRI_TRICH_THANG": 0.0,
"KH_LUY_KE": 0.0,
"KH_CON_LAI": 0.0,
"NHA_SO_TANG": 0.0,
"NHA_NAM_XAY_DUNG": 0.0,
"NHA_DIEN_TICH_XD": 0.0,
"NHA_TONG_DIEN_TICH_XD": 0.0,
"VKT_DIEN_TICH": 0.0,
"VKT_THE_TICH": 0.0,
"VKT_CHIEU_DAI": 0.0,
"OTO_BIEN_KIEM_SOAT": "",
"OTO_SO_CHO_NGOI": 0.0,
"OTO_CHUC_DANH_ID": 0.0,
"OTO_TAI TRONG": 0.0,
"OTO_CONG_XUAT": 0.0,
"OTO_XI_LANH": 0.0,
"CLN_SO_NAM": 0.0,
"IS_BAN_THANH_LY": false,
"HINH_THUC_XU_LY_ID": 0.0,
"PHI_THU": 0.0,
"PHI_BU_DAP": 0.0,
"PHI_NOP_NGAN_SACH": 0.0,
"LST_HIEN_TRANG": [{
    "HIEN_TRANG_ID": 115.0,
    "BIEN_DONG_GUID": "00000000-0000-0000-0000-000000000000",
    "GIA_TRI_NUMBER": 0.0,
    "GIA_TRI_CHECKBOX": false
}, {
    "HIEN_TRANG_ID": 116.0,
    "BIEN_DONG_GUID": "00000000-0000-0000-0000-000000000000",
    "GIA_TRI_NUMBER": 0.0,
    "GIA_TRI_CHECKBOX": true
}, {
    "HIEN_TRANG_ID": 117.0,
    "BIEN_DONG_GUID": "00000000-0000-0000-0000-000000000000",
    "GIA_TRI_NUMBER": 0.0,
    "GIA_TRI_CHECKBOX": false
}, {
    "HIEN_TRANG_ID": 118.0,
    "BIEN_DONG_GUID": "00000000-0000-0000-0000-000000000000",
    "GIA_TRI_NUMBER": 0.0,
    "GIA_TRI_CHECKBOX": false
}
],
"NV_NGAN_SACH": 16650000.0,
"NV_NGUON_KHAC": 0.0,
"HO_SO_GIAY_TO": {},
"NGUON_TAI_SAN_ID": 0.0
},
"HoSoGiayTo": {},
"GIA_MUA_TIEP_NHAN": 0.0,
"GIA_HOA_DON": 0.0,
"MIEN_THUE_SO_TIEN": 0.0,
"LST_HAO_MON": [{
    "NAM_HAO_MON": 2021.0,
    "GIA_TRI_HAO_MON": 3330000.0,
    "TONG_HAO_MON_LUY_KE": 13320000.0,
    "TONG_GIA_TRI_CON_LAI": 3330000.0,
    "TY_LE_HAO_MON": 0.0,

```

```

    "TONG_NGUYEN_GIA": 16650000.0
  }, {
    "NAM_HAO_MON": 2022.0,
    "GIA_TRI_HAO_MON": 3330000.0,
    "TONG_HAO_MON_LUY_KE": 16650000.0,
    "TONG_GIA_TRI_CON_LAI": 0.0,
    "TY_LE_HAO_MON": 0.0,
    "TONG_NGUYEN_GIA": 16650000.0
  }
]
}
}

```

#### 1.5.2.5 OUTPUT

Mẫu dữ liệu trả về của MessageReturn

```

{
  "Code": "00",
  "Message": "Tiếp nhận thành công",
  "Uuid": "CD9860716A1CC496E0532701C00A087F",
  "DateCreate": "2024-08-26 19:32:46"
}

```

### 1.5.3 Đồng bộ biến động tài sản

#### 1.5.3.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/TaiSanDBSvc/UpdateListBienDong>

#### 1.5.3.2 Method: POST

#### 1.5.3.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
|            |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

Bảng mô tả:

| ST T | Tên Trường | M ức | Lậ p | Kiểu dữ liệu | Độ dài bắt buộc | Bắt buộc (x) | Giá trị mặc định | Mô tả |
|------|------------|------|------|--------------|-----------------|--------------|------------------|-------|
| 0    | DATA       | 0    |      | Object       |                 | x            |                  |       |

|     |           |   |   |        |  |   |  |                                                                                                                                                                                               |
|-----|-----------|---|---|--------|--|---|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | HEADER    | 1 |   | Object |  | x |  |                                                                                                                                                                                               |
| 1.1 | USERNAME  | 2 |   | String |  | x |  | Tài khoản đồng bộ                                                                                                                                                                             |
| 1.2 | MA_DON_VI | 2 |   | String |  | x |  | Mã đơn vị của phần mềm QLTSC (mã T)                                                                                                                                                           |
| 1.3 | TOKEN_KEY | 2 |   | String |  | x |  | Key token cấp theo tài khoản đồng bộ                                                                                                                                                          |
| 2   | BODY      | 1 | x | Array  |  | x |  | Danh sách json biến động<br><b>Ghi chú:</b> Tài sản đã được đồng bộ về hệ thống trước đó và có sự thay đổi, xóa hoặc thêm mới biến động của tài sản<br><b>Xem mô tả chi tiết mục 2.2.9.11</b> |

Ví dụ:

```
{
  "DATA": {
    "HEADER": {
      "USERNAME": "haiduong-dongbo",
      "MA_DON_VI": "T28",
      "TOKEN_KEY": "Cyg3a6tRp2OwwMdFl.7kb84rQO5vx7gla"
    }
    "BODY": [{
      "LOAI_TAI_SAN_ID": 630.0,
      "MA_TAI_SAN": "T28295008022-60113-886098"
      "TEN_TAI_SAN": "Quạt hơi nước Hasuka HSK 289",
      "NGUYEN_GIA": 16650000.0,
      "NGAY_BIEN_DONG": "2021-12-31 00:00:00",
      "LOAI_BIEN_DONG_ID": 1.0,
      "LY_DO_BIEN_DONG_MA": "006",
      "LY_DO_BIEN_DONG_ID": 609.0,
      "NGAY_TAO": "2021-12-31 00:00:00",
      "ID_DB": "1257419",
      "GUID": "fd0fb896-8081-40b3-89a7-3b8e8f7f4b5d",
      "NGAY_DUYET": "2022-06-23 14:15:23",
      "HINH_THUC_MUA_SAM_MA": "006",
      "HINH_THUC_MUA_SAM_TEN": "Mua sắm phân tán",
      "MUC_DICH_SU_DUNG_ID": 0.0,
    ]
  }
}
```

```

"SO_HIEU": "",
"DIA_CHI": "VN",
"DAT_TONG_DIEN_TICH": 1.0,
"HM_SO_NAM_CON_LAI": 0.0,
"HM_TY_LE_HAO_MON": 20.0,
"HM_LUY_KE": 16650000.0,
"HM_GIA_TRI_CON_LAI": 3330000.0,
"GIA_TRI_CON_LAI": 3330000.0,
"KH_THANG_CON_LAI": 0.0,
"KH_GIA_TINH_KHAU_HAO": 0.0,
"KH_GIA_TRI_TRICH_THANG": 0.0,
"KH_LUY_KE": 0.0,
"KH_CON_LAI": 0.0,
"NHA_SO_TANG": 0.0,
"NHA_NAM_XAY_DUNG": 0.0,
"NHA_DIEN_TICH_XD": 0.0,
"NHA_TONG_DIEN_TICH_XD": 0.0,
"VKT_DIEN_TICH": 0.0,
"VKT_THE_TICH": 0.0,
"VKT_CHIEU_DAI": 0.0,
"OTO_BIEN_KIEM_SOAT": "",
"OTO_SO_CHO_NGOI": 0.0,
"OTO_CHUC_DANH_ID": 0.0,
"OTO_TAI TRONG": 0.0,
"OTO_CONG_XUAT": 0.0,
"OTO_XI_LANH": 0.0,
"CLN_SO_NAM": 0.0,
"IS_BAN_THANH_LY": false,
"HINH_THUC_XU_LY_ID": 0.0,
"PHI_THU": 0.0,
"PHI_BU_DAP": 0.0,
"PHI_NOP_NGAN_SACH": 0.0,
"LST_HIEN_TRANG": [{
    "HIEN_TRANG_ID": 115.0,
    "BIEN_DONG_GUID": "00000000-0000-0000-0000-000000000000",
    "GIA_TRI_NUMBER": 0.0,
    "GIA_TRI_CHECKBOX": false,
    "ID": 0
}, {
    "HIEN_TRANG_ID": 116.0,
    "BIEN_DONG_GUID": "00000000-0000-0000-0000-000000000000",
    "GIA_TRI_NUMBER": 0.0,
    "GIA_TRI_CHECKBOX": true,
    "ID": 0
}, {
    "HIEN_TRANG_ID": 117.0,
    "BIEN_DONG_GUID": "00000000-0000-0000-0000-000000000000",
    "GIA_TRI_NUMBER": 0.0,
    "GIA_TRI_CHECKBOX": false,
    "ID": 0
}, {
    "HIEN_TRANG_ID": 118.0,

```

```
        "BIEN_DONG_GUID": "00000000-0000-0000-0000-000000000000",
        "GIA_TRI_NUMBER": 0.0,
        "GIA_TRI_CHECKBOX": false,
        "ID": 0
    }
},
    "NV_NGAN_SACH": 16650000.0,
    "NV_NGUON_KHAC": 0.0,
    "HO_SO_GIAY_TO": {},
    "NGUON_TAI_SAN_ID": 0.0,
    "ID": 1
}
]
```

1.5.3.4 OUTPUT

```
{
    "Code": "00",
    "Message": "Tiếp nhận thành công",
    "Uuid": "CD9860716A1CC496E0532701C00A087F",
    "DateCreate": "2024-08-26 19:32:46"
}
```

1.5.4 Xoá biến động tài sản

1.5.4.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/TaiSanDBSvc/DeleteBienDong>

1.5.4.2 Method: POST

1.5.4.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường      | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|-----------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>        |       |      |        |          |         |
| </HEADER>       |       |      |        |          |         |
| <BODY>          |       |      |        |          |         |
| Danh sách ID_DB |       |      |        |          |         |
| </BODY>         |       |      |        |          |         |

Bảng mô tả input

| ST T | Tên Trường | Mức | Lặp | Kiểu dữ liệu | Độ dài bắt buộc | Bắt buộc (x) | Giá trị mặc định | Mô tả |
|------|------------|-----|-----|--------------|-----------------|--------------|------------------|-------|
| 0    | DATA       | 0   |     | Object       |                 | x            |                  |       |
| 1    | HEADER     | 1   |     | Object       |                 | x            |                  |       |

|     |           |   |   |        |    |   |  |                                      |
|-----|-----------|---|---|--------|----|---|--|--------------------------------------|
| 1.1 | USERNAME  | 2 |   | String |    | x |  | Tài khoản đồng bộ                    |
| 1.2 | MA_DON_VI | 2 |   | String |    | x |  | Mã đơn vị của phần mềm QLTSC (mã T)  |
| 1.3 | TOKEN_KEY | 2 |   | String |    | x |  | Key token cấp theo tài khoản đồng bộ |
| 2   | BODY      | 1 | x | Array  |    | x |  | Danh sách json tài sản               |
| 2.1 | GUID      |   |   | String | 50 | x |  | GUID biến động của phần mềm QLTSC    |

Ví dụ:

```
{
  "DATA": {
    "HEADER": {
      "USERNAME": "haiduong-dongbo",
      "MA_DON_VI": "T28",
      "TOKEN_KEY": "Cyg3a6tRp2OwwMdFL7kb84rQO5vx7gla"
    }
    "BODY": [{
      "GUID": "CD98618CB297C52FE0532701C00AA7C1"
    }, {
      "GUID": "CD9867BF33E13468E0532501C00A0699"
    }, {
      "GUID": "CD9860716B14C496E0532701C00A087F"
    }
  ]
}
```

#### 1.5.4.4 OUTPUT

```
{
  "Code": "00",
  "Message": "Tiếp nhận thành công",
  "Uuid": "CD9860716A1CC496E0532701C00A087F",
  "DateCreate": "2024-08-26 19:32:46"
}
```

#### 1.5.5 Đồng bộ hao mòn tài sản

## 1.5.5.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/TaiSanDBSvc/UpdateListHaoMonTaiSan>

## 1.5.5.2 Method: POST

## 1.5.5.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

Bảng mô tả input

| ST T | Tên Trường | Mức | Lặp | Kiểu dữ liệu | Độ dài bắt buộc | Bắt buộc (x) | Giá trị mặc định | Mô tả                                                                                                                                                                                                  |
|------|------------|-----|-----|--------------|-----------------|--------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 0    | DATA       | 0   |     | Object       |                 | x            |                  |                                                                                                                                                                                                        |
| 1    | HEADER     | 1   |     | Object       |                 | x            |                  |                                                                                                                                                                                                        |
| 1.1  | USERNAME   | 2   |     | String       |                 | x            |                  | Tài khoản đồng bộ                                                                                                                                                                                      |
| 1.2  | MA_DON_VI  | 2   |     | String       |                 | x            |                  | Mã đơn vị của phần mềm QLTSC (mã T)                                                                                                                                                                    |
| 1.3  | TOKEN_KEY  | 2   |     | String       |                 | x            |                  | Key token cấp theo tài khoản đồng bộ                                                                                                                                                                   |
| 2    | BODY       | 1   | x   | Array        |                 | x            |                  | Danh sách json hao mòn tài sản<br><b>Ghi chú:</b> Tài sản đã được đồng bộ về hệ thống trước đó và có sự thay đổi, cập nhật hoặc thêm mới hao mòn của tài sản<br><b>Xem mô tả chi tiết mục 2.2.9.14</b> |

Ví dụ:

```
{
  "DATA": {
    "HEADER": {
```

```

"USERNAME": "haiduong-dongbo",
"MA_DON_VI": "T28",
"TOKEN_KEY": "Cyg3a6tRp2OwwMdFL7kb84rQO5vx7gla"
}
"BODY": [{
  "MA_TAI_SAN": "T28295008022-60113-886098",
  "NAM_HAO_MON": 2021.0,
  "GIA_TRI_HAO_MON": 3330000.0,
  "TONG_HAO_MON_LUY_KE": 13320000.0,
  "TONG_GIA_TRI_CON_LAI": 3330000.0,
  "TY_LE_HAO_MON": 0.0,
  "TONG_NGUYEN_GIA": 16650000.0
}, {
  "MA_TAI_SAN": "T28295008022-60113-886098",
  "NAM_HAO_MON": 2022.0,
  "GIA_TRI_HAO_MON": 3330000.0,
  "TONG_HAO_MON_LUY_KE": 16650000.0,
  "TONG_GIA_TRI_CON_LAI": 0.0,
  "TY_LE_HAO_MON": 0.0,
  "TONG_NGUYEN_GIA": 16650000.0
}
]
}
}

```

#### 1.5.5.4 OUTPUT

```

{
  "Code": "00",
  "Message": "Tiếp nhận thành công",
  "Uuid": "CD9860716A1CC496E0532701C00A087F",
  "DateCreate": "2024-08-26 19:32:46"
}

```

#### 1.5.6 Xóa hao mòn tài sản

##### 1.5.6.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/TaiSanDBSvc/DeleteHaoMonTaiSan>

##### 1.5.6.2 Method: POST

##### 1.5.6.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

Bảng mô tả input

| ST T | Tên Trường  | Mức | Lặp | Kiểu dữ liệu | Độ dài bắt buộc | Bắt buộc (x) | Giá trị mặc định | Mô tả                                |
|------|-------------|-----|-----|--------------|-----------------|--------------|------------------|--------------------------------------|
| 0    | DATA        | 0   |     | Object       |                 | x            |                  |                                      |
| 1    | HEADER      | 1   |     | Object       |                 | x            |                  |                                      |
| 1.1  | USERNAME    | 2   |     | String       |                 | x            |                  | Tài khoản đồng bộ                    |
| 1.2  | MA_DON_VI   | 2   |     | String       |                 | x            |                  | Mã đơn vị của phần mềm QLTSC (mã T)  |
| 1.3  | TOKEN_KEY   | 2   |     | String       |                 | x            |                  | Key token cấp theo tài khoản đồng bộ |
| 2    | BODY        | 1   | x   | Array        |                 | x            |                  | Danh sách json hao mòn tài sản       |
| 2.1  | MA_TAI_SAN  |     |     | String       | 50              | x            |                  | Mã tài sản của Phần mềm QLTSC        |
| 2.2  | NAM_HAO_MON |     |     | Decimal      |                 | x            |                  | Năm hao mòn                          |

Ví dụ:

```
{
  "DATA": {
    "HEADER": {
      "USERNAME": "haiduong-dongbo",
      "MA_DON_VI": "T28",
      "TOKEN_KEY": "Cyg3a6tRp2OwwMdFL7kb84rQO5vx7gla"
    }
    "BODY": [{
      "MA_TAI_SAN": "T28295008022-60113-886098"
      "NAM_HAO_MON": 2024
    }
  ]
}
```

#### 1.5.6.4 OUTPUT

```
{
  "Code": "00",
  "Message": "Tiếp nhận thành công",
  "Uuid": "CD9860716A1CC496E0532701C00A087F",
  "DateCreate": "2024-08-26 19:32:46"
```

}

### 1.5.7 Đồng bộ khẩu hao tài sản

#### 1.5.7.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiase.mof.gov.vn/api/TaiSanDBSvc/UpdateListKhauHaoTaiSan>

#### 1.5.7.2 Method: POST

#### 1.5.7.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

Bảng mô tả input

| ST T | Tên Trường | Mức | Lặp | Kiểu dữ liệu | Độ dài bắt buộc | Bắt buộc (x) | Giá trị mặc định | Mô tả                                                                                                                                                                                                  |
|------|------------|-----|-----|--------------|-----------------|--------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 0    | DATA       | 0   |     | Object       |                 | x            |                  |                                                                                                                                                                                                        |
| 1    | HEADER     | 1   |     | Object       |                 | x            |                  |                                                                                                                                                                                                        |
| 1.1  | USERNAME   | 2   |     | String       |                 | x            |                  | Tài khoản đồng bộ                                                                                                                                                                                      |
| 1.2  | MA_DON_VI  | 2   |     | String       |                 | x            |                  | Mã đơn vị của phần mềm QLTSC (mã T)                                                                                                                                                                    |
| 1.3  | TOKEN_KEY  | 2   |     | String       |                 | x            |                  | Key token cấp theo tài khoản đồng bộ                                                                                                                                                                   |
| 2    | BODY       | 1   | x   | Array        |                 | x            |                  | Danh sách json hao mòn tài sản<br><b>Ghi chú:</b> Tài sản đã được đồng bộ về hệ thống trước đó và có sự thay đổi, cập nhật hoặc thêm mới hao mòn của tài sản<br><b>Xem mô tả chi tiết mục 2.2.9.15</b> |

Ví dụ:

```
{
  "DATA": {
    "HEADER": {
      "USERNAME": "haiduong-dongbo",
      "MA_DON_VI": "T28",
      "TOKEN_KEY": "Cyg3a6tRp2OwwMdFl7kb84rQO5vx7gla"
    }
    "BODY": [{
      "MA_TAI_SAN": "T28295008022-60113-886098",
      "NAM_KHAU_HAO": 2021.0,
      "THANG_KHAU_HAO": 10.0,
      "GIA_TRI_KHAU_HAO": 3330000.0,
      "TONG_KHAU_HAO_LUY_KE": 13320000.0,
      "TONG_GIA_TRI_CON_LAI": 3330000.0,
      "TY_LE_KHAU_HAO": 0.0,
      "TONG_NGUYEN_GIA": 16650000.0

    }, {
      "MA_TAI_SAN": "T28295008022-60113-886098",
      "NAM_KHAU_HAO": 2021.0,
      "THANG_KHAU_HAO": 11.0,
      "GIA_TRI_KHAU_HAO": 3330000.0,
      "TONG_KHAU_HAO_LUY_KE": 16650000.0,
      "TONG_GIA_TRI_CON_LAI": 0.0,
      "TY_LE_KHAU_HAO": 0.0,
      "TONG_NGUYEN_GIA": 16650000.0
    }
  ]
}
```

#### 1.5.7.4 OUTPUT

```
{
  "Code": "00",
  "Message": "Tiếp nhận thành công",
  "Uuid": "CD9860716A1CC496E0532701C00A087F",
  "DateCreate": "2024-08-26 19:32:46"
}
```

### 1.5.8 Xóa khẩu hao tài sản

#### 1.5.8.1 Đường dẫn:

<https://nentangketnoichiasse.mof.gov.vn/api/TaiSanDBSvc/DeleteKhauHaoTaiSan>

#### 1.5.8.2 Method: POST

#### 1.5.8.3 Cấu trúc gói tin:

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
|------------|-------|------|--------|----------|---------|

| Tên trường | Mô tả | Kiểu | Độ dài | Bắt buộc | Ghi chú |
|------------|-------|------|--------|----------|---------|
| <HEADER>   |       |      |        |          |         |
| </HEADER>  |       |      |        |          |         |
| <BODY>     |       |      |        |          |         |
| </BODY>    |       |      |        |          |         |

Bảng mô tả input

| ST T | Tên Trường     | Mức | Lặp | Kiểu dữ liệu | Độ dài bắt buộc | Bắt buộc (x) | Giá trị mặc định | Mô tả                                |
|------|----------------|-----|-----|--------------|-----------------|--------------|------------------|--------------------------------------|
| 0    | DATA           | 0   |     | Object       |                 | x            |                  |                                      |
| 1    | HEADER         | 1   |     | Object       |                 | x            |                  |                                      |
| 1.1  | USERNAME       | 2   |     | String       |                 | x            |                  | Tài khoản đồng bộ                    |
| 1.2  | MA_DON_VI      | 2   |     | String       |                 | x            |                  | Mã đơn vị của phần mềm QLTSC (mã T)  |
| 1.3  | TOKEN_KEY      | 2   |     | String       |                 | x            |                  | Key token cấp theo tài khoản đồng bộ |
| 2    | BODY           | 1   | x   | Array        |                 | x            |                  | Danh sách json khấu hao tài sản      |
| 2.1  | MA_TAI_SAN     |     |     | String       | 50              | x            |                  | Mã tài sản của Phần mềm QLTSC        |
| 2.2  | NAM_KHAU_HAO   |     |     | Decimal      |                 | x            |                  | Năm hao mòn                          |
| 2.3  | THANG_KHAU_HAO |     |     |              |                 |              |                  |                                      |

Ví dụ:

```
{
  "DATA": {
    "HEADER": {
      "USERNAME": "haiduong-dongbo",
      "MA_DON_VI": "T28",
      "TOKEN_KEY": "Cyg3a6tRp2OwwMdFL7kb84rQO5vx7gla"
    }
  },
  "BODY": [{
    "MA_TAI_SAN": "T28295008022-60113-886098",
    "NAM_KHAU_HAO": 2024,
    "THANG_KHAU_HAO": 12
  }]
}
```

```

    }
  ]
}
}

```

#### 1.5.8.4 OUTPUT

```

{
  "Code": "00",
  "Message": "Tiếp nhận thành công",
  "Uuid": "CD9860716A1CC496E0532701C00A087F",
  "DateCreate": "2024-08-26 19:32:46"
}

```

### 1.5.9 Mô tả chi tiết dữ liệu theo từng loại tài sản

#### 1.5.9.1 TS\_DAT (Tài sản đất)

| S<br>T<br>T | Tên Trường  | Kiểu<br>dữ<br>liệu | Độ<br>dài | Bắt<br>buộc<br>(x) | Mô tả                                          |
|-------------|-------------|--------------------|-----------|--------------------|------------------------------------------------|
| 1           | DIA_BAN_MA  | String             | 25        |                    | Mã địa bàn thuộc DMDC do Bộ Tài chính quy định |
| 2           | DIA_CHI     | String             | 1000      | x                  | Địa chỉ tài sản đất                            |
| 3           | DIEN_TICH   | Decimal            | (18,3)    | x                  | Diện tích tài sản đất                          |
| 4           | QSD_DAT_GIA | Decimal            | (18,2)    | x                  | Giá trị quyền sử dụng đất                      |

#### 1.5.9.2 TS\_NHA (Tài sản nhà)

| S<br>T<br>T | Tên Trường            | Kiểu<br>dữ<br>liệu | Độ<br>dài | Bắt<br>buộc<br>(x) | Mô tả                                      |
|-------------|-----------------------|--------------------|-----------|--------------------|--------------------------------------------|
| 1           | TAI_SAN_DAT_MA        | String             | 25        |                    | Mã tài sản đất trên phần mềm QL TSC        |
| 2           | DIA_CHI               | String             | 1000      | x                  | Địa chỉ nhà nếu ko có tài sản đất đính kèm |
| 3           | NHA_SO_TANG           | Decimal            | (10,2)    | x                  | Số tầng                                    |
| 4           | NAM_XAY_DUNG          | Decimal            | (10,2)    | x                  | Năm xây dựng                               |
| 5           | DIEN_TICH_XAY_DUNG    | Decimal            | (18,3)    | x                  | Diện tích xây dựng                         |
| 6           | TONG_DIEN_TICH_SAN_SD | Decimal            | (18,3)    | x                  | Tổng diện tích sàn sử dụng                 |
| 7           | DIA_BAN_MA            | String             | 5         | x                  | Địa bàn chi tiết tới cấp xã                |

## 1.5.9.3 TS\_VKT (Tài sản vật kiến trúc)

| S<br>T<br>T | Tên Trường | Kiểu<br>dữ<br>liệu | Độ<br>dài | Bắt<br>buộc<br>(x) | Mô tả     |
|-------------|------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
| 1           | DIEN_TICH  | Decimal            | (18,3)    |                    | Diện tích |
| 2           | THE_TICH   | Decimal            | (18,3)    |                    | Thể tích  |
| 3           | CHIEU_DAI  | Decimal            | (18,3)    |                    | Chiều dài |

## 1.5.9.4 TS\_OTO (Xe Ô tô)

| S<br>T<br>T | Tên Trường     | Kiểu<br>dữ<br>liệu | Độ<br>dài | Bắt<br>buộc<br>(x)                                                        | Mô tả                       |
|-------------|----------------|--------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1           | BIEN_KIEM_SOAT | String             | 50        | x                                                                         | Biển kiểm soát              |
| 2           | SO_CHO_NGOI    | Decimal            | 5         | Chỉ 1 trong 2                                                             | Số chỗ ngồi                 |
| 3           | TAI_TRONG      | Decimal            | (10,2)    | trườn<br>g<br>không<br>được<br>để<br>trống                                | Tải trọng<br>(Tấn)          |
| 4           | SO_CAU         | Decimal            | 5         | Bắt<br>buộc<br>với<br>loại ô<br>tô có<br>số chỗ<br>ngồi<br>dưới 9<br>chỗ. | Số cầu xe                   |
| 5           | CHUC_DANH_MA   | String             | 10        |                                                                           | Mã chức danh                |
| 6           | DUNG_TICH      | Decimal            | (18,3)    |                                                                           | Dung tích                   |
| 7           | SO_KHUNG       | String             | 50        |                                                                           | số khung                    |
| 8           | GCN_DANG_KY    | String             | 255       |                                                                           | Giấy chứng nhận đăng ký số. |
| 9           | NHAN_XE_MA     | String             | 10        |                                                                           | Mã nhân xe                  |
| 10          | CONG_SUAT      | Decimal            | (18,3)    |                                                                           | Công suất                   |

|    |        |        |    |  |        |
|----|--------|--------|----|--|--------|
| 11 | SO_MAY | String | 50 |  | Số máy |
|----|--------|--------|----|--|--------|

*1.5.9.5 TS\_PTK (Phương tiện vận tải khác)*

| S<br>T<br>T | Tên Trường     | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc (x)                               | Mô tả          |
|-------------|----------------|--------------|--------|--------------------------------------------|----------------|
| 1           | BIEN_KIEM_SOAT | String       | 50     |                                            | Biên kiểm soát |
| 2           | SO_CHO_NGOI    | Decimal      | 5      | Chỉ một trong 2 trường không được để trống | Số chỗ ngồi    |
| 3           | TAI_TRONG      | Decimal      | (10,2) |                                            | Tải trọng      |
| 4           | DUNG_TICH      | Decimal      | (18,3) |                                            | Dung tích      |
| 5           | SO_KHUNG       | String       | 50     |                                            | Số khung       |
| 6           | NHAN_XE_MA     | String       | 10     |                                            | Mã nhãn xe     |
| 7           | CONG_SUAT      | Decimal      | (18,3) |                                            | Công suất      |
| 8           | SO_MAY         | String       | 50     |                                            | Số máy         |

*1.5.9.6 TS\_CLN (Cây lâu năm, Súc vật làm việc)*

| STT | Tên Trường | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc (x) | Mô tả                                                 |
|-----|------------|--------------|--------|--------------|-------------------------------------------------------|
| 1   | NAM_SINH   | String       | 4      |              | Năm trồng trọt của cây/ Năm sinh của súc vật làm việc |

*1.5.9.7 TS\_MAY\_MOC (Máy móc, thiết bị)*

| S<br>T<br>T | Tên Trường        | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc (x) | Mô tả             |
|-------------|-------------------|--------------|--------|--------------|-------------------|
| 1           | THONG_SO_KY_THUAT | string       | 4000   |              | Thông số kỹ thuật |

*1.5.9.8 TS\_DAC\_THU (Tài sản đặc thù)*

| S<br>T<br>T | Tên Trường     | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc (x) | Mô tả             |
|-------------|----------------|--------------|--------|--------------|-------------------|
| 1           | THONG_SO_KY_TH | string       | 4000   |              | Thông số kỹ thuật |

|  |     |  |  |  |  |
|--|-----|--|--|--|--|
|  | UAT |  |  |  |  |
|--|-----|--|--|--|--|

**1.5.9.9 TS\_HUU\_HINH\_KHAC (Tài sản hữu hình khác)**

| S<br>T<br>T | Tên Trường            | Kiểu<br>dữ<br>liệu | Độ<br>dài | Bắt<br>buộc<br>(x) | Mô tả             |
|-------------|-----------------------|--------------------|-----------|--------------------|-------------------|
| 1           | THONG_SO_KY_TH<br>UAT | string             | 4000      |                    | Thông số kỹ thuật |

**1.5.9.10 TS\_VO\_HINH (Tài sản vô hình)**

| S<br>T<br>T | Tên Trường            | Kiểu<br>dữ<br>liệu | Độ<br>dài | Bắt<br>buộc<br>(x) | Mô tả             |
|-------------|-----------------------|--------------------|-----------|--------------------|-------------------|
| 1           | THONG_SO_KY_TH<br>UAT | string             | 4000      |                    | Thông số kỹ thuật |

**1.5.9.11 LST\_BIEN\_DONG (List biến động tài sản)**

| S<br>T<br>T | Tên Trường                        | Kiểu<br>dữ<br>liệu | Độ<br>dài | Bắt<br>buộc<br>(x) | Mô tả                                                                                                                                 |
|-------------|-----------------------------------|--------------------|-----------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | ACTION                            | Decimal            | (18,3)    |                    | 0: Thêm mới<br>99: Xóa<br>Đề trống mặc định là thêm mới                                                                               |
| 2           | GUID                              | String             | 50        | x                  | GUID biến động của phần mềm QLTSC<br>Bắt buộc khi sử dụng service đồng bộ<br>biến động với action xóa                                 |
| 3           | NGUYEN_GIA                        | Decimal            | (18,3)    | x                  | Giá trị nguyên giá tăng/giảm<br>(Giá trị nguyên giá tăng/giảm bằng tổng<br>giá trị tăng/giảm từ nguồn ngân sách và<br>các nguồn khác) |
| 4           | NGUYEN_GIA_TRU<br>OC_BIEN_DONG    | Decimal            | (18,3)    | x                  | Giá trị nguyên giá trước khi tăng/giảm                                                                                                |
| 5           | NGUYEN_GIA_SAU_<br>BIEN_DONG      | Decimal            | (18,3)    | x                  | Giá trị nguyên giá sau tăng/giảm                                                                                                      |
| 6           | NV_NGAN_SACH_T<br>RUOC_BIEN_DONG  | Decimal            | (18,3)    |                    | Giá trị nguyên giá trước tăng/giảm từ<br>nguồn ngân sách                                                                              |
| 7           | NV_NGAN_SACH                      | Decimal            | (18,3)    |                    | Giá trị nguyên giá tăng/giảm từ nguồn<br>ngân sách                                                                                    |
| 8           | NV_NGAN_SACH_S<br>AU_BIEN_DONG    | Decimal            | (18,3)    |                    | Giá trị nguyên giá sau tăng/giảm từ<br>nguồn ngân sách                                                                                |
| 9           | NV_NGUON_KHAC_<br>TRUOC_BIEN_DONG | Decimal            | (18,3)    |                    | Giá trị nguyên giá trước tăng/giảm từ<br>nguồn khác                                                                                   |
| 10          | NV_NGUON_KHAC                     | Decimal            | (18,3)    |                    | Giá trị nguyên giá tăng/giảm từ nguồn<br>khác                                                                                         |
| 11          | NV_NGUON_KHAC_<br>SAU_BIEN_DONG   | Decimal            | (18,3)    |                    | Giá trị nguyên giá sau tăng/giảm từ<br>nguồn khác                                                                                     |
| 12          | NV_NGUON_ODA_T<br>RUOC_BIEN_DONG  | Decimal            | (18,3)    |                    | Giá trị nguyên giá trước tăng/giảm từ<br>nguồn vốn ODA (chỉ áp dụng đối với tài<br>sản dự án)                                         |
| 13          | NV_NGUON_ODA                      | Decimal            | (18,3)    |                    | Giá trị nguyên giá tăng/giảm từ nguồn                                                                                                 |

|    |                                   |               |        |   |                                                                                                                                            |
|----|-----------------------------------|---------------|--------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                   | mal           | )      |   | vốn ODA (chỉ áp dụng đối với tài sản dự án)                                                                                                |
| 14 | NV_NGUON_ODA_SAU_BIEN_DONG        | Decimal       | (18,3) |   | Giá trị nguyên giá sau tăng/giảm từ nguồn vốn ODA (chỉ áp dụng đối với tài sản dự án)                                                      |
| 15 | NV_NGUON_VIEN_TRO_TRUOC_BIEN_DONG | Decimal       | (18,3) |   | Giá trị nguyên giá trước tăng/giảm từ nguồn vốn viện trợ (chỉ áp dụng đối với tài sản dự án)                                               |
| 16 | NV_NGUON_VIEN_TRO                 | Decimal       | (18,3) |   | Giá trị nguyên giá tăng/giảm từ nguồn vốn viện trợ (chỉ áp dụng đối với tài sản dự án)                                                     |
| 17 | NV_NGUON_VIEN_TRO_SAU_BIEN_DONG   | Decimal       | (18,3) |   | Giá trị nguyên giá sau tăng/giảm từ nguồn vốn viện trợ (chỉ áp dụng đối với tài sản dự án)                                                 |
| 18 | LOAI_TAI_SAN_MA                   | String        | 25     |   | Mã loại tài sản do Bộ Tài chính định danh trong Phần mềm QLTSC<br>Thay đổi nếu là biến động thay đổi thông tin                             |
| 19 | LOAI_TAI_SAN_DON_VI_MA            | String        | 25     | x | Mã loại tài sản đơn vị do bộ ngành, địa phương ban hành được định danh trên Phần mềm QLTSC<br>Thay đổi nếu là biến động thay đổi thông tin |
| 20 | MA_TAI_SAN                        | String        | 50     |   | Mã tài sản của Phần mềm QLTSC tạo ra<br>Không bắt buộc đối với tài sản đồng bộ lần đầu                                                     |
| 21 |                                   |               |        | x | Mã tài sản của phần QLTSC tạo ra<br>Bắt buộc đối với tài sản đồng bộ lần tiếp theo                                                         |
| 22 | TEN_TAI_SAN                       | String        | 3000   | x | Tên tài sản<br>Thay đổi nếu thêm biến động thay đổi thông tin                                                                              |
| 23 | DON_VI_BO_PHAN_MA                 | String        | 50     |   | Mã đơn vị bộ phận sử dụng                                                                                                                  |
| 24 | CHUNG_TU_SO                       | String        | 255    |   | Số Chứng từ                                                                                                                                |
| 25 | CHUNG_TU_NGAY                     | String (Date) | 19     |   | Ngày chứng từ                                                                                                                              |
| 26 | NGAY_BIEN_DONG                    | String (Date) | 19     | x | Ngày biến động là ngày nhập biến động của phần mềm đồng bộ                                                                                 |
| 27 | THU_TU_BIEN_DONG_ID               | Decimal       | 4      | x | Thứ tự sắp xếp biến động theo chiều từ ngày xa nhất tới ngày gần nhất.                                                                     |

|    |                           |                          |      |                        |                                                                                                                                                                                                        |
|----|---------------------------|--------------------------|------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 28 | LOAI_BIEN_DONG_I<br>D     | Deci<br>mal              | 2    | x                      | Loại biến động bao gồm:<br>- Tăng tài sản = 1<br>- Tăng giá trị = 2<br>- Giảm giá trị = 3<br>- Giảm toàn bộ = 5<br>- Điều chuyển một phần = 6<br>- Thay đổi thông tin = 11<br>- Nhập số dư đầu kỳ = 12 |
| 29 | LY_DO_BIEN_DONG<br>_MA    | Strin<br>g               | 5    | x                      | Mã lý do biến động của phần mềm QLTSC                                                                                                                                                                  |
| 30 | ID_DB                     | Strin<br>g               | 25   | x                      | ID biến động của phần mềm đồng bộ                                                                                                                                                                      |
| 31 | GHI_CHU                   | Strin<br>g               | 1000 |                        | Ghi chú                                                                                                                                                                                                |
| 32 | NGAY_DUYET                | Strin<br>g<br>(Date<br>) | 19   | x                      | Ngày duyệt                                                                                                                                                                                             |
| 33 | NGUOI_DUYET               | Strin<br>g               | 25   |                        | Tên đăng nhập của người duyệt                                                                                                                                                                          |
| 34 | QUYET_DINH_SO             | Strin<br>g               | 50   |                        | Số quyết định về việc thêm biến động tài sản                                                                                                                                                           |
| 35 | QUYET_DINH_NGA<br>Y       | Strin<br>g<br>(Date<br>) | 19   |                        | Ngày quyết định về việc thêm biến động tài sản                                                                                                                                                         |
| 36 | HINH_THUC_MUA_S<br>AM_MA  | Strin<br>g               | 5    |                        | Mã Hình thức mua sắm,<br>Phần mềm sẽ tự động cập nhật danh mục đối với loại danh mục trên, không cần thực hiện đồng bộ trước khi đổ thông tin biến động                                                |
| 37 | HINH_THUC_MUA_S<br>AM_TEN | Strin<br>g               | 255  |                        | Tên hình thức mua sắm,<br>Phần mềm sẽ tự động cập nhật danh mục đối với loại danh mục trên, không cần thực hiện đồng bộ trước khi đổ thông tin biến động                                               |
| 38 | MUC_DICH_SU_DUN<br>G_MA   | Strin<br>g               | 5    |                        | Mã Mục đích sử dụng của Phần mềm QLTSC                                                                                                                                                                 |
| 39 | NHAN_HIEU                 | Strin<br>g               | 25   |                        | Nhãn hiệu                                                                                                                                                                                              |
| 40 | SO_HIEU                   | Strin<br>g               | 25   |                        | Số hiệu, Dòng xe                                                                                                                                                                                       |
| 41 | DIA_BAN_MA                | Strin<br>g               |      | x (Bắt<br>buộc<br>đổi) | Mã địa bàn của Phần mềm QLTSC                                                                                                                                                                          |

|    |                                      |               |        |                                       |                                                                                       |
|----|--------------------------------------|---------------|--------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                      |               |        | với tài sản Đất, Nhà)                 |                                                                                       |
| 42 | DIA_CHI                              | String        | 255    | x (Bắt buộc đối với tài sản Đất, Nhà) | Địa chỉ                                                                               |
| 43 | DAT_DIEN_TICH_TRUOC_BIEN_DONG        | Decimal       | (18,3) | x (Bắt buộc đối với tài sản Đất)      | Số diện tích đất trước tăng/giảm                                                      |
| 44 | DAT_DIEN_TICH                        | Decimal       | (18,3) |                                       | Số diện tích đất tăng/giảm                                                            |
| 45 | DAT_DIEN_TICH_SAU_BIEN_DONG          | Decimal       | (18,3) |                                       | Số diện tích đất sau tăng/giảm                                                        |
| 46 | GIA_TRI_CON_LAI                      | Decimal       | (18,3) | x                                     | Giá trị còn lại sau tăng/giảm                                                         |
| 47 | KH_NGAY_BAT_DAU                      | String (Date) | 19     |                                       | Ngày bắt đầu tính khấu hao                                                            |
| 48 | KH_THANG_CON_LAI                     | Decimal       | 10     |                                       | Số tháng khấu hao còn lại                                                             |
| 49 | KH_GIA_TINH_KHAU_HAO                 | Decimal       | (18,3) |                                       | Giá trị tính khấu hao bằng tổng giá trị tính khấu hao từ các nguồn hình thành tài sản |
| 50 | KH_GIA_TINH_KHAU_HAO_NGAN_SACH       | Decimal       | (18,3) |                                       | Giá trị tính khấu hao từ nguồn ngân sách                                              |
| 51 | KH_GIA_TINH_KHAU_HAO_NGUON_KHAC      | Decimal       | (18,3) |                                       | Giá trị tính khấu hao từ nguồn khác                                                   |
| 52 | KH_GIA_TINH_KHAU_HAO_NGUON_ODA       | Decimal       | (18,3) |                                       | Giá trị tính khấu hao từ nguồn ODA                                                    |
| 53 | KH_GIA_TINH_KHAU_HAO_NGUON_VIE_N_TRO | Decimal       | (18,3) |                                       | Giá trị tính khấu hao từ nguồn viện trợ                                               |
| 54 | KH_GIA_TRI_TRICH_THANG               | Decimal       | (18,3) |                                       | Khấu hao - giá trị trích hàng tháng                                                   |
| 55 | KH_LUY_KE                            | Decimal       | (18,3) |                                       | Khấu hao lũy kế                                                                       |
| 56 | KH_CON_LAI                           | Decimal       | (18,3) |                                       | Khấu hao còn lại                                                                      |
| 57 | HM_SO_NAM_CON_LAI                    | Decimal       | 10     |                                       | Hao mòn - Số năm còn lại                                                              |

|    |                                             |             |            |                                                     |                                                 |
|----|---------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 58 | HM_TY_LE_HAO_M<br>ON                        | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Hao mòn - Tỷ lệ hao mòn                         |
| 59 | HM_LUY_KE                                   | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Hao mòn - Lũy kế                                |
| 60 | HM_GIA_TRI_CON_<br>LAI                      | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Giá trị còn lại của tài sản sau biến động       |
| 61 | NHA_SO_TANG                                 | Deci<br>mal | 10         | x<br>(Bắt<br>buộc<br>đối<br>với tài<br>sản<br>Nhà)  | Nhà_Số tầng                                     |
| 62 | NHA_NAM_XAY_DU<br>NG                        | Deci<br>mal | 4          |                                                     | Nhà_Số năm xây dựng                             |
| 63 | NHA_DIEN_TICH_X<br>D_TRUOC_BIEN_DO<br>NG    | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Nhà_Số diện tích xây dựng trước<br>tăng/giảm    |
| 64 | NHA_DIEN_TICH_X<br>D                        | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Nhà_Số diện tích xây dựng tăng/giảm             |
| 65 | NHA_DIEN_TICH_X<br>D_SAU_BIEN_DONG          | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Nhà_Số diện tích xây dựng sau<br>tăng/giảm      |
| 66 | NHA_DIEN_TICH_SA<br>N_SD_TRUOC_BIEN<br>DONG | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Nhà_Số diện tích sản sử dụng trước<br>tăng/giảm |
| 67 | NHA_DIEN_TICH_SA<br>N_SD                    | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Nhà_Số diện tích sản sử dụng<br>tăng/giảm       |
| 68 | NHA_DIEN_TICH_SA<br>N_SD_SAU_BIEN_D<br>ONG  | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Nhà_Số diện tích sản sử dụng sau<br>tăng/giảm   |
| 69 | VKT_DIEN_TICH_TR<br>UOC_BIEN_DONG           | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Vật kiến trúc - Diện tích trước<br>tăng/giảm    |
| 70 | VKT_DIEN_TICH                               | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Vật kiến trúc - Diện tích tăng/giảm             |
| 71 | VKT_DIEN_TICH_SA<br>U_BIEN_DONG             | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Vật kiến trúc - Diện tích sau tăng/giảm         |
| 72 | VKT_THE_TICH_TR<br>UOC_BIEN_DONG            | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Vật kiến trúc - Thể tích trước tăng/giảm        |
| 73 | VKT_THE_TICH                                | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Vật kiến trúc - Thể tích tăng/giảm              |
| 74 | VKT_THE_TICH_SA<br>U_BIEN_DONG              | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Vật kiến trúc - Thể tích sau tăng/giảm          |
| 75 | VKT_CHIEU_DAI_TR<br>UOC_BIEN_DONG           | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Vật kiến trúc - Chiều dài trước<br>tăng/giảm    |
| 76 | VKT_CHIEU_DAI                               | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Vật kiến trúc - Chiều dài tăng/giảm             |
| 77 | VKT_CHIEU_DAI_SA<br>U_BIEN_DONG             | Deci<br>mal | (18,3<br>) |                                                     | Vật kiến trúc - Chiều dài sau tăng/giảm         |
| 78 | OTO_BIEN_KIEM_S<br>OAT                      | Strin<br>g  | 50         | x (Bắt<br>buộc<br>đối<br>với tài<br>sản là<br>ô tô) | Ô tô - Biểu kiểm soát                           |

|    |                            |         |        |                                                     |                                                                                                                                        |
|----|----------------------------|---------|--------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 79 | OTO_SO_CHO_NGOI            | Decimal | 5      |                                                     | Ô tô - Số chỗ ngồi                                                                                                                     |
| 80 | OTO_NHAN_XE_MA             | String  | 25     |                                                     | Ô tô - Mã Nhân xe                                                                                                                      |
| 81 | OTO_NHAN_XE_TEN            | String  | 50     |                                                     | Ô tô - Tên nhân xe                                                                                                                     |
| 82 | OTO_CHUC_DANH_MA           | String  | 25     | x (Bắt buộc đối với tài sản ô tô loại xe chức danh) | Ô tô - Chức danh                                                                                                                       |
| 83 | OTO_CHUC_DANH_TEN          | String  | 50     |                                                     | Ô tô - Tên chức danh                                                                                                                   |
| 84 | OTO_TAI_TRONG              | Decimal | (18,3) |                                                     | Ô tô - Trọng tải                                                                                                                       |
| 85 | OTO_CONG_SUAT              | Decimal | (18,3) |                                                     | Ô tô - Công suất                                                                                                                       |
| 86 | OTO_XI_LANH                | Decimal | (18,3) |                                                     | Ô tô - Xi lanh                                                                                                                         |
| 87 | OTO_SO_KHUNG               | String  | 25     |                                                     | Ô tô - Số khung                                                                                                                        |
| 88 | OTO_SO_MAY                 | String  | 25     |                                                     | Ô tô - Số máy                                                                                                                          |
| 89 | CLN_SO_NAM                 | Decimal | 5      |                                                     | Cây lâu năm - Số năm trồng                                                                                                             |
| 90 | DON_VI_NHAN_DIEU_CHUYEN_MA | String  | 25     | x (Bắt buộc đối với các biến động điều chuyển)      | Đơn vị nhận điều chuyển                                                                                                                |
| 91 | LST_HIEN_TRANG             | Object  |        | x                                                   | Hiện trạng sử dụng của tài sản (Đối với tài sản nhà, đất: Tổng diện tích sử dụng bằng tổng diện tích hiện trạng sử dụng sau tăng/giảm) |
| 92 | NGAY_TAO                   | String  |        |                                                     | Ngày tạo biến động                                                                                                                     |
| 93 | HINH_THUC_XU_LY_ID         | Decimal |        |                                                     | Hình thức xử lý tài sản với lý do biến động là "Bán/Chuyển nhượng": các giá                                                            |

|     |                             |         |        |                                                         |                                                                                                                               |
|-----|-----------------------------|---------|--------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                             |         |        |                                                         | trị: Phá dỡ hủy bỏ: 1<br>Bán đầu giá =2;<br>Bán chi định =3;<br>Bán niêm yết giá = 4                                          |
| 94  | IS_BAN_THANH_LY             | Boolean |        | x (Bắt buộc khi lý do biến động là “Bán/Chuyển nhượng”) | Tài sản đã bán thanh lý.                                                                                                      |
| 95  | PHI_THU                     | Decimal | (18,3) |                                                         | Số tiền thu được khi đã thực hiện bán thanh lý                                                                                |
| 96  | PHI_BU_DAP                  | Decimal | (18,3) |                                                         | Chi phí xử lý tài sản khi đã thực hiện bán, thanh lý                                                                          |
| 97  | PHI_BU_DAP                  | Decimal | (18,3) |                                                         | Chi phí xử lý tài sản khi đã thực hiện bán, thanh lý                                                                          |
| 98  | PHI_NOP_NGAN_SACH           | Decimal | (18,3) |                                                         | Phí nộp ngân sách khi đã thực hiện bán-thanh lý                                                                               |
| 99  | HO_SO_GIAY_TO               | object  |        |                                                         | Hồ sơ giấy tờ liên quan đến tài sản                                                                                           |
| 100 | LA_TS_HET_HM_CO_THAY_DOI_NG | Boolean |        |                                                         | Là tài sản tại thời điểm thay đổi nguyên giá đã hết thời gian tính hao mòn/khấu hao                                           |
| 101 | TY_LE_HM_NEW                | Decimal | (18,3) |                                                         | Tỷ lệ hao mòn mới<br>(Áp dụng tại thời điểm có thay đổi tỷ lệ hao mòn khi thay đổi nguyên giá đã hết thời gian tính hao mòn)  |
| 102 | TY_LE_KH_NEW                | Decimal | (18,3) |                                                         | Tỷ lệ khấu hao mới<br>(Áp dụng tại thời điểm có thay đổi tỷ lệ hao mòn khi thay đổi nguyên giá đã hết thời gian tính hao mòn) |
| 103 | SO_NAM_SD_CON_LAI           | Decimal | (18,3) | x                                                       | Số năm sử dụng còn lại của tài sản                                                                                            |

Ghi chú: các trường dữ liệu tại dòng 80, 81, 82 và 83 là các trường bổ sung theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

**1.5.9.12 HO SO GIAI TO (Hồ sơ giấy tờ)**

| Các trường thông tin        | Kiểu dữ liệu  | Độ dài | Bắt buộc (x) | Ghi chú                             |
|-----------------------------|---------------|--------|--------------|-------------------------------------|
| HS_CNQSD_SO                 | String        | 255    |              | Hồ sơ chứng nhận quyền sử dụng số   |
| HS_CNQSD_NGAY               | String (Date) |        |              | Hồ sơ chứng nhận quyền sử dụng ngày |
| HS QUYET DINH GIAO_SO       | string        |        |              | Hồ sơ quyết định giao số            |
| HS QUYET DINH GIAO_NGAY     | String (Date) |        |              | Hồ sơ quyết định giao ngày          |
| HS_HOP_DONG_CHO_THUE_SO     | string        |        |              | Hợp đồng cho thuê số                |
| HS_HOP_DONG_CHO_THUE_NGAY   | String (Date) |        |              | Hợp đồng cho thuê ngày              |
| HS QUYET DINH CHO THUE_SO   | string        |        |              | Hồ sơ quyết định cho thuê số        |
| HS QUYET DINH CHO THUE_NGAY | String (Date) |        |              | Hồ sơ quyết định cho thuê ngày      |
| HS_KHAC                     | string        |        |              | Hồ sơ khác                          |
| HS QUYET DINH BAN GIAO      | string        |        |              | Hồ sơ quyết định bàn giao số        |
| HS QUYET DINH BAN GIAO_NGAY | String (Date) |        |              | Hồ sơ quyết định bàn giao ngày      |
| HS BIEN BAN NGHIEM THU      | string        |        |              | Biên bản nghiệm thu số              |
| HS BIEN BAN NGHIEM THU_NGAY | String (Date) |        |              | Biên bản nghiệm thu ngày            |
| HS_PHAP_LY_KHAC             | string        |        |              | Hồ sơ pháp lý khác số               |
| HS_PHAP_LY_KHAC_NGAY        | String (Date) |        |              | Hồ sơ pháp lý ngày                  |

**1.5.9.13 LST HIEN TRANG (Hiện trạng tài sản)**

| Tên Trường       | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc (x) | Mô tả                                                           |
|------------------|--------------|--------|--------------|-----------------------------------------------------------------|
| HIEN_TRANG_ID    | String       | 5      | x            | IDD hiện trạng của phần mềm QLTSC                               |
| GIA_TRI_NUMBER   | Decimal      | 10     |              | Giá trị hiện trạng kiểu số (chỉ áp dụng với tài sản đất và nhà) |
| GIA_TRI_CHECKBOX | boolean      |        |              | Áp dụng cho các loại tài sản khác đất và nhà.                   |

**1.5.9.14 LST HAO MON (Giá trị hao mòn hàng năm của tài sản)**

| STT | Tên Trường | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc (x) | Mô tả |
|-----|------------|--------------|--------|--------------|-------|
|-----|------------|--------------|--------|--------------|-------|

|   |                      |         |        |   |                                                                                                                                        |
|---|----------------------|---------|--------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | MA_TAI_SAN           | String  | 50     | x | Mã tài sản của phần QLTSC tạo ra<br>Bắt buộc khi sử dụng service<br>UpdateListHaoMonTaiSan                                             |
| 2 | GIA_TRI_HAO_MON      | Decimal | (18,3) | x | Giá trị khấu hao                                                                                                                       |
| 3 | NAM_HAO_MON          | Decimal | 4      | x | Năm hao mòn                                                                                                                            |
| 4 | TONG_HAO_MON_LUY_KE  | Decimal | (18,3) |   | Tổng hao mòn lũy kế                                                                                                                    |
| 5 | TONG_GIA_TRI_CON_LAI | Decimal | (18,3) | x | Tổng giá trị còn lại                                                                                                                   |
| 6 | TY_LE_HAO_MON        | Decimal | (18,3) | x | Tổng khấu hao lũy kế (tổng khấu hao của tài sản tại thời điểm khấu hao)                                                                |
| 7 | TONG_NGUYEN_GIA      | Decimal | (18,3) | x | Tổng nguyên giá                                                                                                                        |
| 8 | SO_NAM_SD_CON_LAI    | Decimal | (18,3) | x | Số năm sử dụng còn lại của tài sản                                                                                                     |
| 9 | TY_LE_HM_NEW         | Decimal | (18,3) |   | Tỷ lệ hao mòn mới (Áp dụng tại thời điểm có thay đổi tỷ lệ hao mòn khi có biến động thay đổi nguyên giá đã hết thời gian tính hao mòn) |

Ghi chú: các trường dữ liệu tại dòng 8 và 9 là các trường bổ sung theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

#### 1.5.9.15 LST\_KHAU\_HAO (Khấu hao tài sản hàng năm)

| STT | Tên Trường           | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc (x) | Mô tả                                                                                       |
|-----|----------------------|--------------|--------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | MA_TAI_SAN           | String       | 50     | x            | Mã tài sản của phần QLTSC tạo ra<br>Bắt buộc khi sử dụng service<br>UpdateListKhauHaoTaiSan |
| 2   | GIA_TRI_KHAU_HAO     | Decimal      | (18,3) | x            | Giá trị khấu hao                                                                            |
| 3   | NAM_KHAU_HAO         | Decimal      | 4      | x            | Năm khấu hao                                                                                |
| 4   | THANG_KHAU_HAO       | Decimal      | 4      |              | Tháng khấu hao                                                                              |
| 5   | TONG_GIA_TRI_CON_LAI | Decimal      | (18,3) | x            | Tổng giá trị còn lại                                                                        |

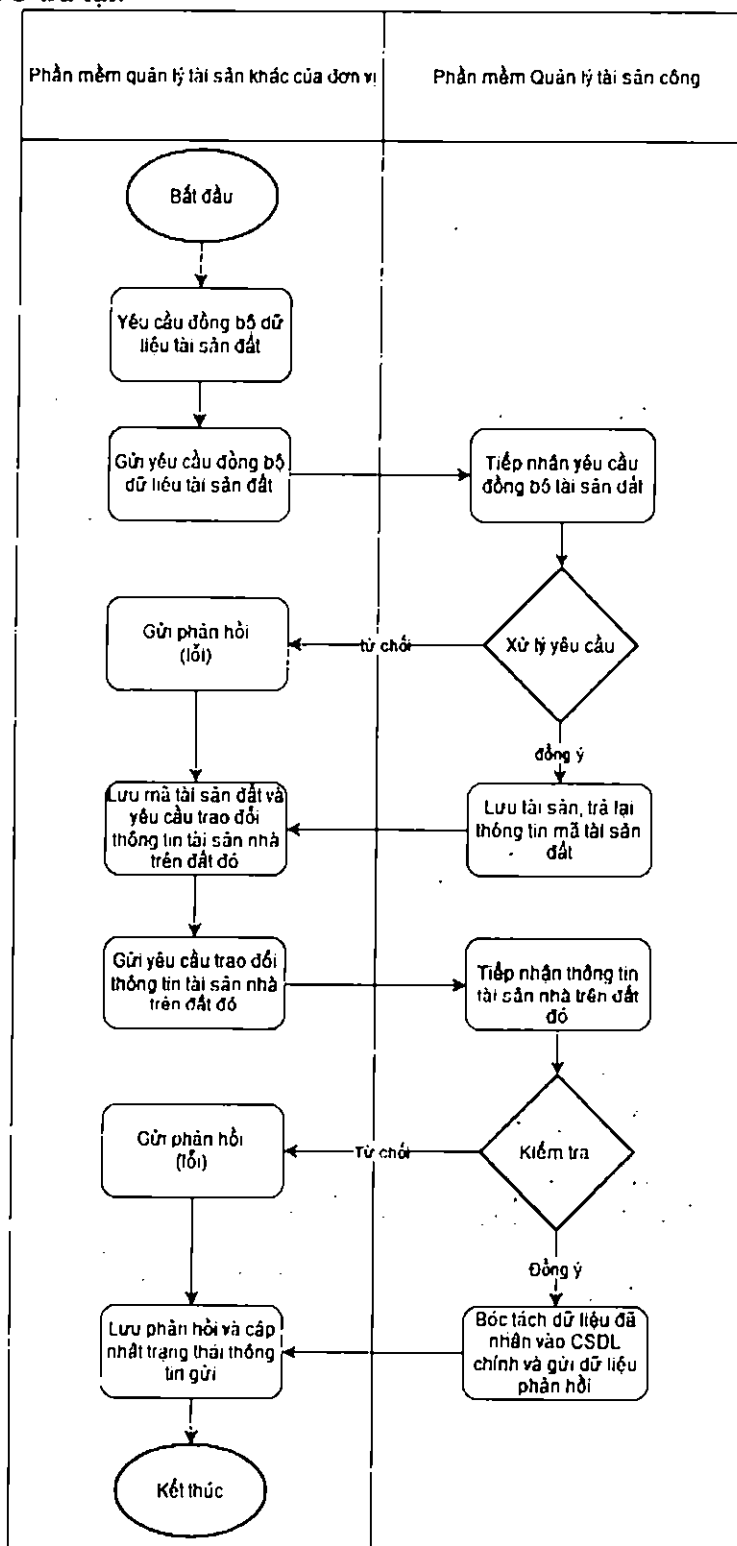
|    |                      |         |        |   |                                                                                                                                           |
|----|----------------------|---------|--------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6  | TONG_KHAU_HAO_LUY_KE | Decimal | (18,3) | x | Tổng khấu hao lũy kế (tổng khấu hao của tài sản tại thời điểm khấu hao)                                                                   |
| 7  | TONG_NGUYEN_GIA      | Decimal | (18,3) | x | Tổng nguyên giá                                                                                                                           |
| 8  | TY_LE_KHAU_HAO       | Decimal | (18,3) | x | Tỷ lệ khấu hao                                                                                                                            |
| 9  | SO_NAM_SD_CON_LAI    | Decimal | (18,3) | x | Số năm sử dụng còn lại của tài sản                                                                                                        |
| 10 | TY_LE_KH_NEW         | Decimal | (18,3) |   | Tỷ lệ khấu hao mới (Áp dụng tại thời điểm có thay đổi tỷ lệ khấu hao khi có biến động thay đổi nguyên giá đã hết thời gian tính khấu hao) |

Ghi chú: các trường dữ liệu tại dòng 9 và 10 là các trường bổ sung theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

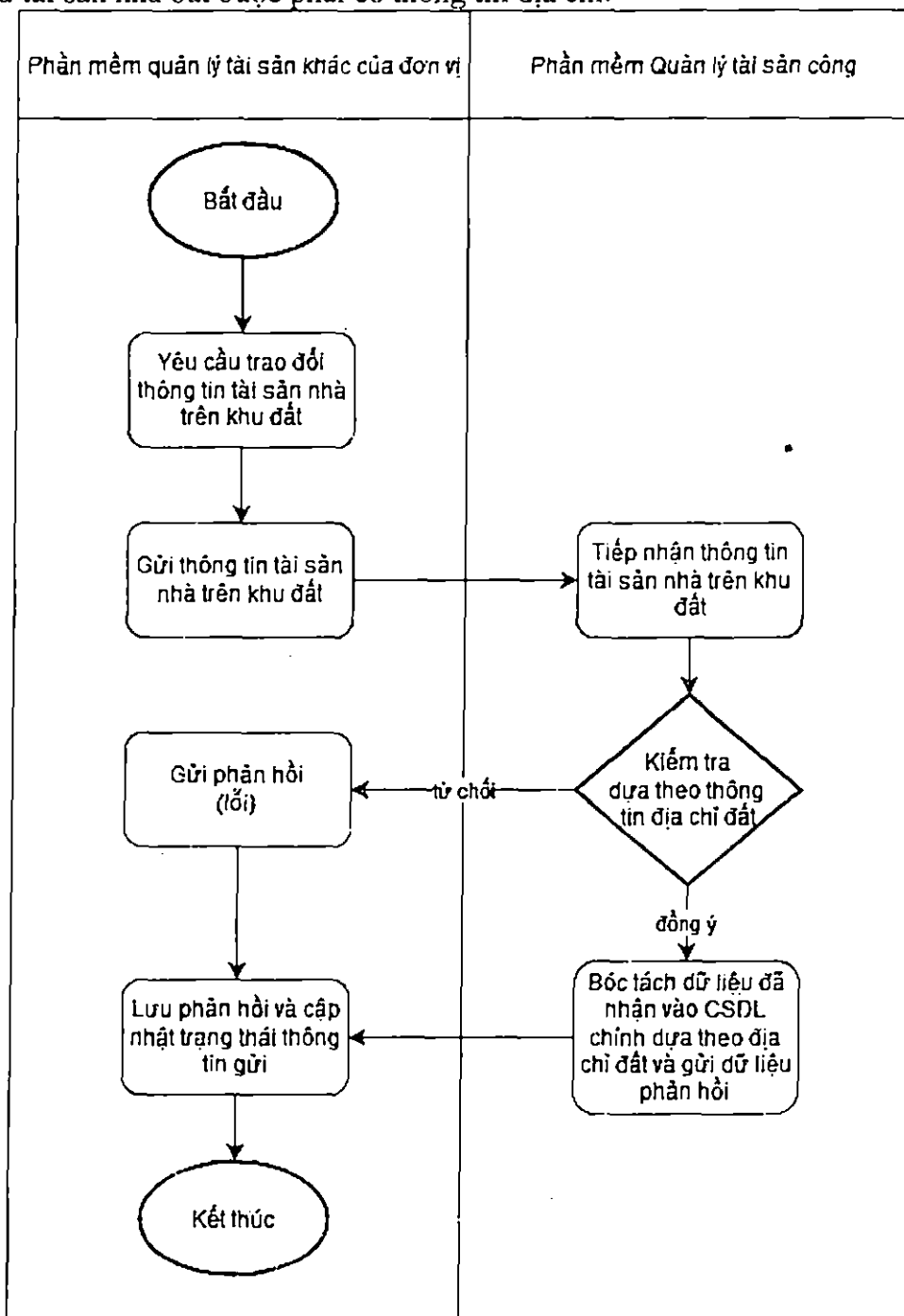
## PHỤ LỤC 1. HƯỚNG DẪN VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐỒNG BỘ ĐẶC BIỆT

### 1. Các trường hợp đồng bộ tài sản Đất và Nhà

Trường hợp 1: Đơn vị có quản lý tài sản đất và tài sản nhà trên đất đó thì yêu cầu đồng bộ dữ liệu tài sản đất trước, sau đó nhận thông tin mã đất do phần mềm QLTSC trả lại rồi mới thực hiện đồng bộ các tài sản nhà trên đất có gắn mã tài sản đất đã được phần mềm QLTSC trả lại.

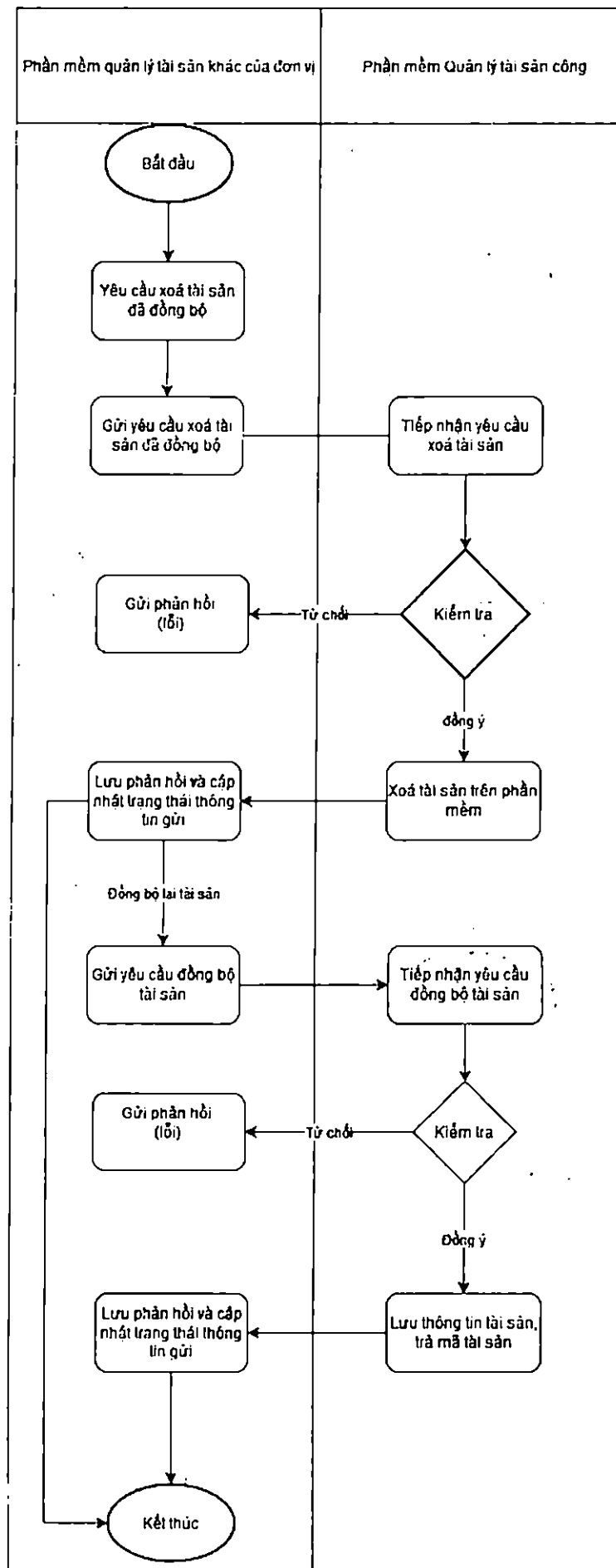


Trường hợp 2: Đơn vị chỉ quản lý tài sản nhà, không quản lý tài sản đất: Khi đồng bộ dữ liệu tài sản nhà bắt buộc phải có thông tin địa chỉ.

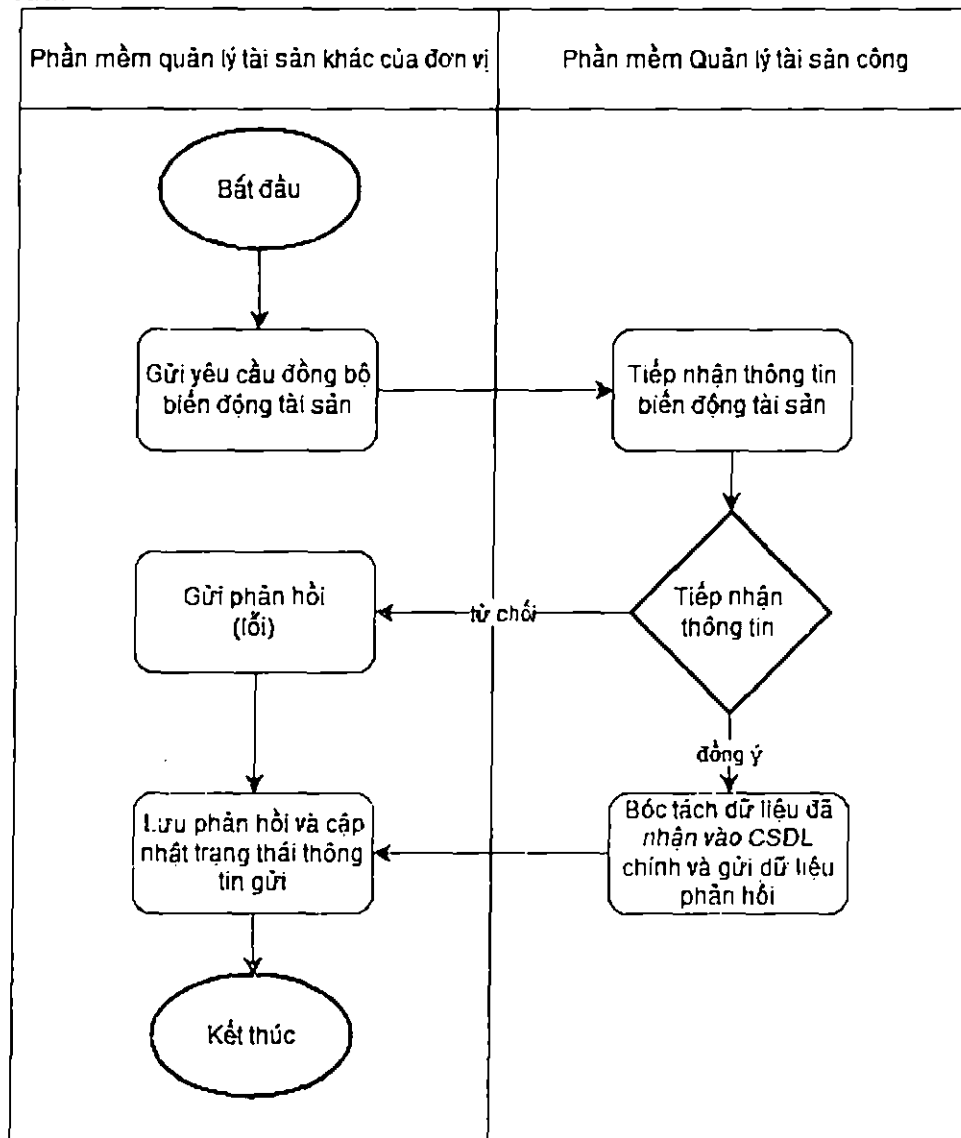


## 2. Trường hợp đồng bộ lại tài sản, biến động

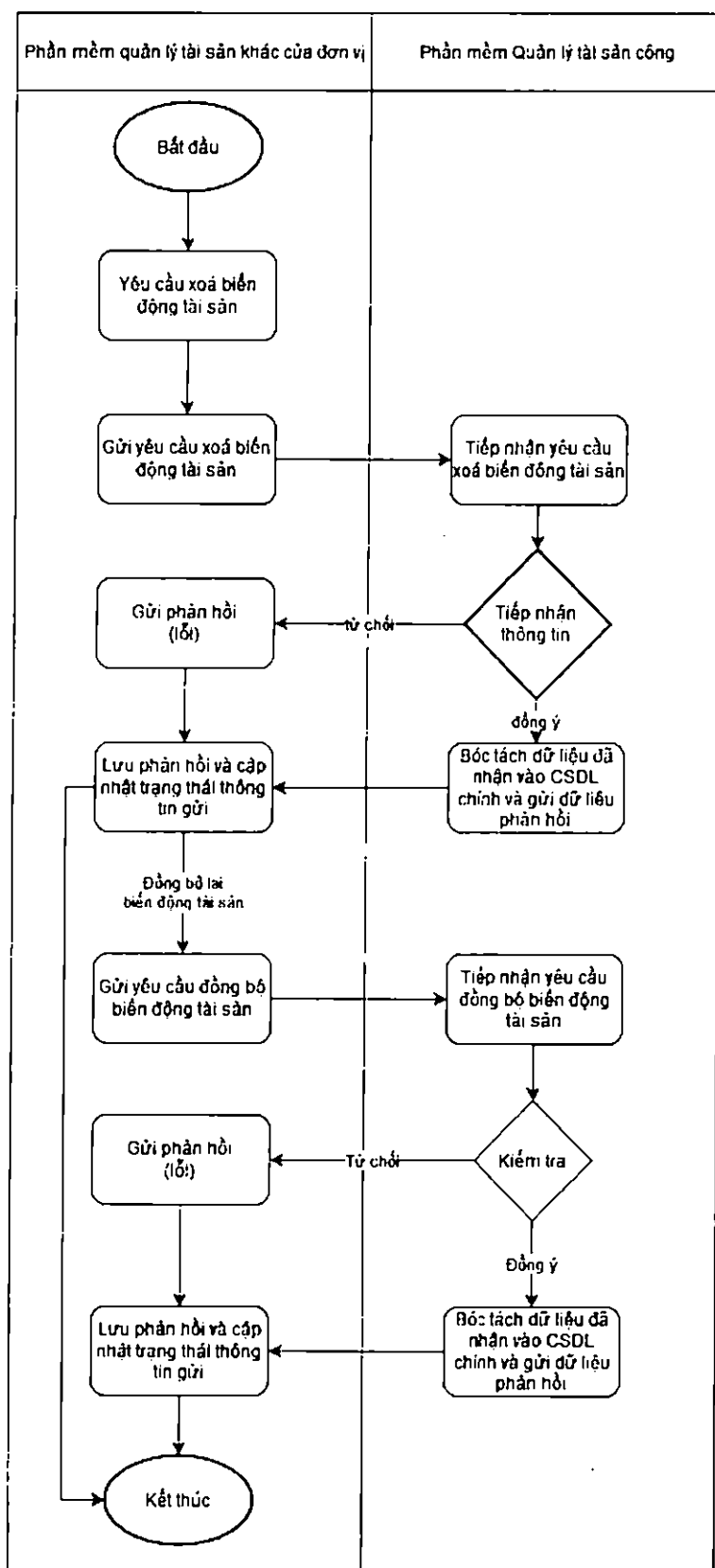
Trường hợp 1: Xóa tài sản sau đó gửi đồng bộ lại: áp dụng cho trường hợp cần thay đổi thông tin chung của tài sản hoặc thay đổi thông tin biến động. Sử dụng service xóa tài sản khi đã có mã tài sản do phần mềm QLTSC trả lại khi đồng bộ tài sản lần đầu tiên, sau đó thực hiện đồng bộ lại tài sản.



Trường hợp 2: Cập nhật từng biến động: áp dụng cho trường hợp cần thay đổi thông tin biến động. Sử dụng service đồng bộ biến động để cập nhật thông tin biến động cần sửa.



Trường hợp 3: Xóa biến động đồng bộ lại: áp dụng cho trường hợp cần thay đổi thông tin hoặc xóa biến động. Sử dụng service xóa biến động, xóa những biến động cần thay đổi thông tin hoặc xóa. Sau đó thực hiện đồng bộ lại biến động cần thay đổi thông tin



### 3. Trường hợp đồng bộ với tài sản có biến động trùng ngày

- Đơn vị quản lý tài sản đồng bộ tài sản có biến động trùng ngày cần chỉnh sửa lại ngày biến động trùng bằng cách cộng thêm giấy (bằng số thứ tự biến động) vào ngày biến động.

**PHỤ LỤC 2**  
**VÍ DỤ VỀ MỘT TẬP TIN TRUYỀN DỮ LIỆU SANG PHẦN MỀM QUẢN LÝ**  
**TÀI SẢN CÔNG**

```
{  
  "TEN": "Máy điều hòa gắn với CT CCT mới 2HP",  
  "MA": null,  
  "DB_MA": "000632379_92a47027-a234-4a91-b041-55c8881a8bbf",  
  "NGAY_SU_DUNG": "2011-01-01 00:00:00",  
  "NGAY_DANG_KY": "2013-12-31 00:00:00",  
  "LOAI_TAI_SAN_MA": "60112",  
  "LOAI_TAI_SAN_DON_VI_MA": null,  
  "MA_DON_VI": "018001068003",  
  "GHI_CHU": null,  
  "DON_VI_BO_PHAN_MA": null,  
  "NUOC_SAN_XUAT_MA": null,  
  "NAM_SAN_XUAT": null,  
  "MIEN_THUE_SO_TIEN": null,  
  "TS_DAT": {  
    "DIA_BAN_MA": null,  
    "DIA_CHI": null,  
    "DIEN_TICH": 0,  
    "QSD_DAT_GIA": 0  
  },  
  "TS_NHA": {  
    "TAI_SAN_DAT_MA": null,  
    "DIA_CHI": null,  
    "NHA_SO_TANG": 0,  
    "NAM_XAY_DUNG": 0,  
    "DIEN_TICH_SAN_XAY_DUNG": 0,  
    "DIEN_TICH_XAY_DUNG": 0.
```

```

    "TONG_DIEN_TICH_SAN_SD": 0,
    "DIA_BAN_MA": null
},
"TS_VKT": {
    "DIEN_TICH": null,
    "THE_TICH": null,
    "CHIEU_DAI": null
},
"TS_OTO": {
    "BIEN_KIEM_SOAT": null,
    "SO_CHO_NGOI": 0,
    "TAI TRONG": 0,
    "SO_CAU": 0,
    "CHUC_DANH_MA": null,
    "CHUC_DANH_TEN": null,
    "DUNG_TICH": null,
    "SO_KHUNG": null,
    "GCN_DANG_KY": null,
    "NHAN_XE_MA": null,
    "NHAN_XE_TEN": null,
    "CONG_XUAT": null,
    "SO_MAY": null,
    "SO_CAU_XE": null
},
"TS_PTK": {
    "BIEN_KIEM_SOAT": null,
    "SO_CHO_NGOI": 0,
    "TAI TRONG": 0,
    "CHUC_DANH_MA": null,

```

```

"CHUC_DANH_TEN": null,
"DUNG_TICH": 0,
"SO_KHUNG": null,
"NHAN_XE_MA": null,
"NHAN_XE_TEN": null,
"CONG_XUAT": 0,
"SO_MAY": null
},
"TS_CLN": {
  "NAM_SINH": null
},
"TS_MAY_MOC": {
  "THONG_SO_KY_THUAT": null
},
"TS_DAC_THU": {
  "THONG_SO_KY_THUAT": null
},
"TS_HUU_HINH_KHAC": {
  "THONG_SO_KY_THUAT": null
},
"TS_VO_HINH": {
  "THONG_SO_KY_THUAT": null
},
"LST_BIEN_DONG": [
  {
    "NGUYEN_GIA": 18657057,
    "NV_NGAN_SACH": 18657057,
    "NV_NGUON_KHAC": 0,
    "NV_NGUON_ODA": null,

```

"NV\_NGUON\_VIEN\_TRO": null,  
"LOAI\_TAI\_SAN\_MA": "60112",  
"LOAI\_TAI\_SAN\_DON\_VI\_MA": null,  
"MA\_TAI\_SAN": null,  
"TEN\_TAI\_SAN": "Máy điều hòa gắn với CT CCT mới 2HP",  
"DON\_VI\_BO\_PHAN\_MA": null,  
"CHUNG\_TU\_SO": null,  
"CHUNG\_TU\_NGAY": "2017-12-31 00:00:00",  
"NGAY\_BIEN\_DONG": "2017-12-31 00:00:00",  
"THU\_TU\_BIEN\_DONG\_ID": 1,  
"LOAI\_BIEN\_DONG\_ID": 1,  
"LY\_DO\_BIEN\_DONG\_MA": "001",  
"ID\_DB": "5AEF861163888342BC7B9BCFBE3F965C",  
"GHI\_CHU": null,  
"NGAY\_DUYET": "2017-12-31 00:00:00",  
"NGUOI\_DUYET": "N/A",  
"QUYET\_DINH\_SO": null,  
"QUYET\_DINH\_NGAY": null,  
"HINH\_THUC\_MUA\_SAM\_MA": null,  
"HINH\_THUC\_MUA\_SAM\_TEN": null,  
"MUC\_DICH\_SU\_DUNG\_MA": "001",  
"NHAN\_HIEU": null,  
"SO\_HIEU": null,  
"DIA\_BAN\_MA": null,  
"DIA\_CHI": null,  
"DAT\_TONG\_DIEN\_TICH": null,  
"DAT\_DIEN\_TICH": null,  
"GIA\_TRI\_CON\_LAI": 2332133,  
"KH\_NGAY\_BAT\_DAU": null,

"KH\_THANG\_CON\_LAI": 0,  
 "KH\_GIA\_TINH\_KHAU\_HAO": null,  
 "KH\_GIA\_TINH\_KHAU\_HAO\_NGAN\_SACH": null,  
 "KH\_GIA\_TINH\_KHAU\_HAO\_NGUON\_KHAC": null,  
 "KH\_GIA\_TINH\_KHAU\_HAO\_NGUON\_ODA": null,  
 "KH\_GIA\_TINH\_KHAU\_HAO\_NGUON\_VIEN\_TRO": null,  
 "KH\_GIA\_TRI\_TRICH\_THANG": null,  
 "KH\_LUY\_KE": 0,  
 "KH\_CON\_LAI": null,  
 "HM\_SO\_NAM\_CON\_LAI": 2,  
 "HM\_TY\_LE\_HAO\_MON": 12.5,  
 "HM\_LUY\_KE": null,  
 "HM\_GIA\_TRI\_CON\_LAI": null,  
 "NHA\_SO\_TANG": null,  
 "NHA\_NAM\_XAY\_DUNG": null,  
 "NHA\_DIEN\_TICH\_XD": null,  
 "NHA\_TONG\_DIEN\_TICH\_XD": null,  
 "NHA\_DIEN\_TICH\_SAN\_SD": null,  
 "VKT\_DIEN\_TICH": null,  
 "VKT\_THE\_TICH": null,  
 "VKT\_CHIEU\_DAI": null,  
 "OTO\_BIEN\_KIEM\_SOAT": null,  
 "OTO\_SO\_CHO\_NGOI": null,  
 "OTO\_NHAN\_XE\_MA": null,  
 "OTO\_NHAN\_XE\_TEN": null,  
 "OTO\_CHUC\_DANH\_MA": null,  
 "OTO\_CHUC\_DANH\_TEN": null,  
 "OTO\_TAI\_TRONG": null,  
 "OTO\_CONG\_XUAT": null,

"OTO\_XI\_LANH": null,  
 "OTO\_SO\_KHUNG": null,  
 "OTO\_SO\_MAY": null,  
 "CLN\_SO\_NAM": null,  
 "DON\_VI\_NHAN\_DIEU\_CHUYEN\_MA": null,  
 "LST\_HIEN\_TRANG": [],  
 "NGAY\_TAO": "2017-12-31 00:00:00",  
 "HINH\_THUC\_XU\_LY\_ID": null,  
 "IS\_BAN\_THANH\_LY": null,  
 "PHI\_THU": null,  
 "PHI\_BU\_DAP": null,  
 "PHI\_NOP\_NGAN\_SACH": null,  
 "HO\_SO\_GIAY\_TO": {  
   "HS\_CNQSD\_SO": null,  
   "HS\_CNQSD\_NGAY": null,  
   "HS\_QUIYET\_DINH\_GIAO\_SO": null,  
   "HS\_QUIYET\_DINH\_GIAO\_NGAY": null,  
   "HS\_HOP\_DONG\_CHO\_THUE\_SO": null,  
   "HS\_HOP\_DONG\_CHO\_THUE\_NGAY": null,  
   "HS\_QUIYET\_DINH\_CHO\_THUE\_SO": null,  
   "HS\_QUIYET\_DINH\_CHO\_THUE\_NGAY": null,  
   "HS\_KHAC": null,  
   "HS\_QUIYET\_DINH\_BAN\_GIAO": null,  
   "HS\_QUIYET\_DINH\_BAN\_GIAO\_NGAY": null,  
   "HS\_BIEN\_BAN\_NGHIEM\_THU": null,  
   "HS\_BIEN\_BAN\_NGHIEM\_THU\_NGAY": null,  
   "HS\_PHAP\_LY\_KHAC": null,  
   "HS\_PHAP\_LY\_KHAC\_NGAY": null  
 },

```

"LA_TS_HET_HM_CO_THAY_DOI_NG": null,
"TY_LE_HM_NEW": null,
"TY_LE_KH_NEW": null,
"SO_NAM_SD_CON_LAI": 0,
"DIEN_TICH_SAN_XAY_DUNG": null
},
{
  "NGUYEN_GIA": 0,
  "NV_NGAN_SACH": null,
  "NV_NGUON_KHAC": null,
  "NV_NGUON_ODA": null,
  "NV_NGUON_VIEN_TRO": null,
  "LOAI_TAI_SAN_MA": "60112",
  "LOAI_TAI_SAN_DON_VI_MA": null,
  "MA_TAI_SAN": null,
  "TEN_TAI_SAN": "Máy điều hòa gắn với CT CCT mới 2HP",
  "DON_VI_BO_PHAN_MA": null,
  "CHUNG_TU_SO": null,
  "CHUNG_TU_NGAY": null,
  "NGAY_BIEN_DONG": "2019-07-01 00:00:00",
  "THU_TU_BIEN_DONG_ID": 2,
  "LOAI_BIEN_DONG_ID": 5,
  "LY_DO_BIEN_DONG_MA": "015",
  "ID_DB": "7E7F13FA6FEC6A46AA55536FA0818B9E",
  "GHI_CHU": "Sáp nhập Chi cục",
  "NGAY_DUYET": "2019-07-01 00:00:00",
  "NGUOI_DUYET": null,
  "QUYET_DINH_SO": "5172/QĐ-CT",
  "QUYET_DINH_NGAY": "2019-06-18 00:00:00",

```

"HINH\_THUC\_MUA\_SAM\_MA": null,  
"HINH\_THUC\_MUA\_SAM\_TEN": null,  
"MUC\_DICH\_SU\_DUNG\_MA": null,  
"NHAN\_HIEU": null,  
"SO\_HIEU": null,  
"DIA\_BAN\_MA": null,  
"DIA\_CHI": null,  
"DAT\_TONG\_DIEN\_TICH": null,  
"DAT\_DIEN\_TICH": null,  
"GIA\_TRI\_CON\_LAI": 0,  
"KH\_NGAY\_BAT\_DAU": null,  
"KH\_THANG\_CON\_LAI": null,  
"KH\_GIA\_TINH\_KHAU\_HAO": null,  
"KH\_GIA\_TINH\_KHAU\_HAO\_NGAN\_SACH": null,  
"KH\_GIA\_TINH\_KHAU\_HAO\_NGUON\_KHAC": null,  
"KH\_GIA\_TINH\_KHAU\_HAO\_NGUON\_ODA": null,  
"KH\_GIA\_TINH\_KHAU\_HAO\_NGUON\_VIEN\_TRO": null,  
"KH\_GIA\_TRI\_TRICH\_THANG": null,  
"KH\_LUY\_KE": null,  
"KH\_CON\_LAI": null,  
"HM\_SO\_NAM\_CON\_LAI": null,  
"HM\_TY\_LE\_HAO\_MON": null,  
"HM\_LUY\_KE": null,  
"HM\_GIA\_TRI\_CON\_LAI": null,  
"NHA\_SO\_TANG": null,  
"NHA\_NAM\_XAY\_DUNG": null,  
"NHA\_DIEN\_TICH\_XD": null,  
"NHA\_TONG\_DIEN\_TICH\_XD": null,  
"NHA\_DIEN\_TICH\_SAN\_SD": null,

"VKT\_DIEN\_TICH": null,  
 "VKT\_THE\_TICH": null,  
 "VKT\_CHIEU\_DAI": null,  
 "OTO\_BIEN\_KIEM\_SOAT": null,  
 "OTO\_SO\_CHO\_NGOI": null,  
 "OTO\_NHAN\_XE\_MA": null,  
 "OTO\_NHAN\_XE\_TEN": null,  
 "OTO\_CHUC\_DANH\_MA": null,  
 "OTO\_CHUC\_DANH\_TEN": null,  
 "OTO\_TAI\_TRONG": null,  
 "OTO\_CONG\_XUAT": null,  
 "OTO\_XI\_LANH": null,  
 "OTO\_SO\_KHUNG": null,  
 "OTO\_SO\_MAY": null,  
 "CLN\_SO\_NAM": null,  
 "DON\_VI\_NHAN\_DIEU\_CHUYEN\_MA": null,  
 "LST\_HIEN\_TRANG": [],  
 "NGAY\_TAO": "2019-11-04 09:35:44",  
 "HINH\_THUC\_XU\_LY\_ID": null,  
 "IS\_BAN\_THANH\_LY": null,  
 "PHI\_THU": null,  
 "PHI\_BU\_DAP": null,  
 "PHI\_NOP\_NGAN\_SACH": null,  
 "HO\_SO\_GIAY\_TO": {  
     "HS\_CNQSD\_SO": null,  
     "HS\_CNQSD\_NGAY": null,  
     "HS QUYET DINH GIAO\_SO": "5172/QĐ-CT",  
     "HS QUYET DINH GIAO\_NGAY": "2019-06-18 00:00:00",  
     "HS\_HOP\_DONG\_CHO\_THUE\_SO": null,
 }

```

    "HS_HOP_DONG_CHO_THUE_NGAY": null,
    "HS_QUYET_DINH_CHO_THUE_SO": null,
    "HS_QUYET_DINH_CHO_THUE_NGAY": null,
    "HS_KHAC": null,
    "HS_QUYET_DINH_BAN_GIAO": null,
    "HS_QUYET_DINH_BAN_GIAO_NGAY": null,
    "HS_BIEN_BAN_NGHIEM_THU": null,
    "HS_BIEN_BAN_NGHIEM_THU_NGAY": null,
    "HS_PHAP_LY_KHAC": null,
    "HS_PHAP_LY_KHAC_NGAY": null
  },
  "LA_TS_HET_HM_CO_THAY_DOI_NG": null,
  "TY_LE_HM_NEW": null,
  "TY_LE_KH_NEW": null,
  "SO_NAM_SD_CON_LAI": 0,
  "DIEN_TICH_SAN_XAY_DUNG": null
}
],
"GIA_MUA_TIEP_NHAN": null,
"GIA_HOA_DON": null,
"LST_HAO_MON": [
  {
    "GIA_TRI_HAO_MON": 2332132,
    "NAM_HAO_MON": 2017,
    "TONG_HAO_MON_LUY_KE": 16324924,
    "TONG_GIA_TRI_CON_LAI": 2332133,
    "TY_LE_HAO_MON": 12.5,
    "TONG_NGUYEN_GIA": 18657057,
    "SO_NAM_SD_CON_LAI": 0,

```

```

    "TY_LE_HM_NEW": null
  },
  {
    "GIA_TRI_HAO_MON": 2332133,
    "NAM_HAO_MON": 2018,
    "TONG_HAO_MON_LUY_KE": 18657057,
    "TONG_GIA_TRI_CON_LAI": 0,
    "TY_LE_HAO_MON": 12.5,
    "TONG_NGUYEN_GIA": 18657057,
    "SO_NAM_SD_CON_LAI": 0,
    "TY_LE_HM_NEW": null
  }
],
"LST_KHAU_HAO": [],
"DON_VI_BO_PHAN_TEN": null,
"LA_TS_IHET_HM_CO_THAY_DOI_NG": null,
"SO_NAM_SD_CON_LAI": 0
}

```